

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/11/2022



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

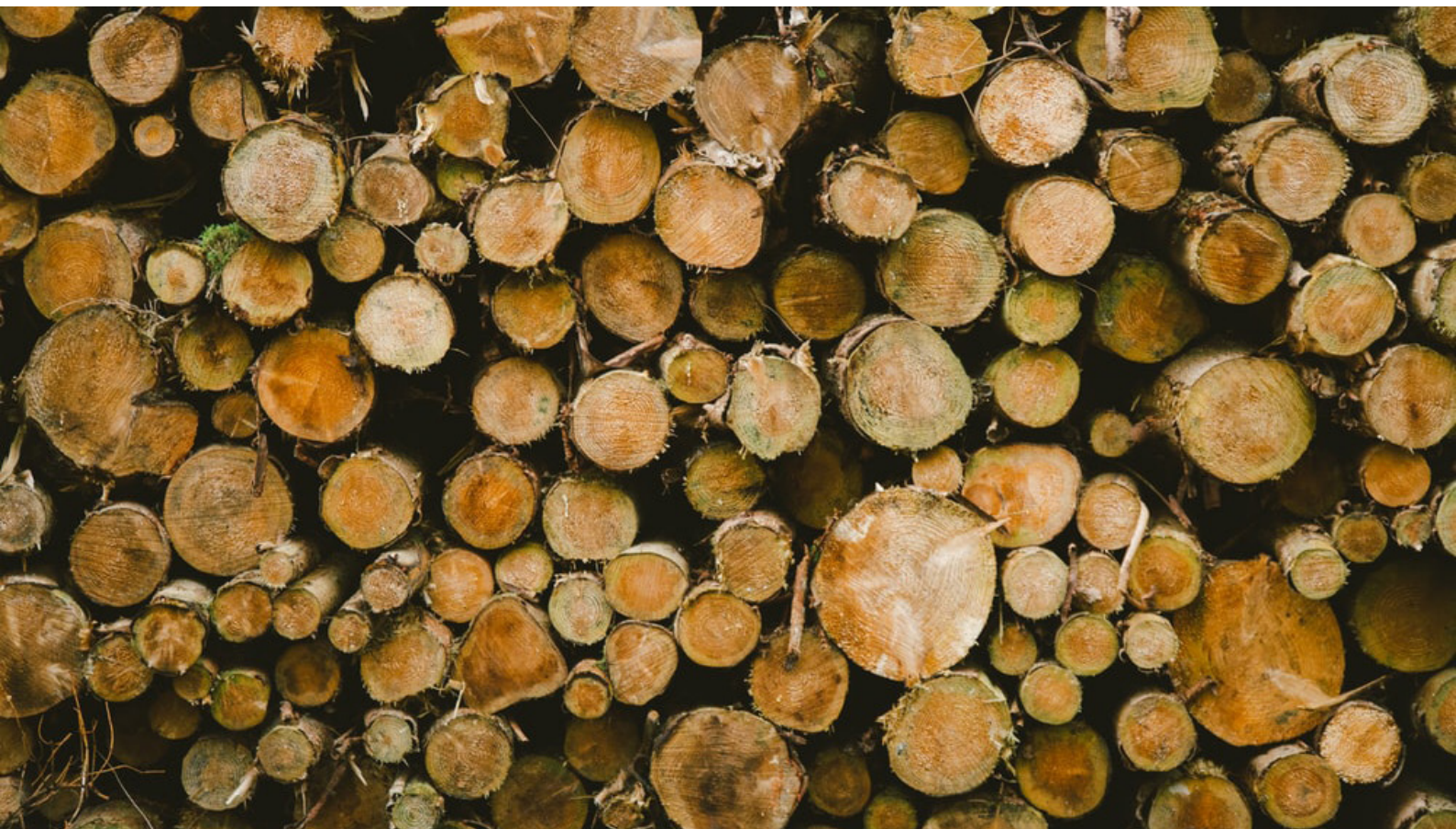
TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	14
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	18
THỊ TRƯỜNG THỊT	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Tháng 11/2022, giá cao su tại Thượng Hải tăng mạnh so với cuối tháng 10/2022, trong khi giá tại Nhật Bản và Thái Lan giảm.
- ◆ Cà phê: Tháng 11/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm do nhu cầu giảm. Trong báo cáo mới công bố, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) điều chỉnh giảm sản lượng niên vụ cà phê 2022/2023 của nhiều nước sản xuất chính vì thời tiết bất lợi.
- ◆ Hạt điều: Tháng 11/2022, giá hạt điều thô xuất khẩu tại Bê-nanh, Bồ Biển Ngà, Ga-na và Ni-giê-ri-a ổn định so với tháng trước. 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin đạt 7,6 nghìn tấn, trị giá 49,32 triệu USD, giảm 33,7% về lượng và giảm 33,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. 10 tháng năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc tăng 61,9% so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Rau quả: Trung Quốc cho phép nhập khẩu chuối tươi từ In-đô-nê-xi-a. U-dơ-bê-ki-xtan kéo dài thời gian áp dụng thuế suất 0% đối với chuối và cam quýt nhập khẩu
- ◆ Thịt: Ngày 28/11/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần giảm 1,3% so với cuối tháng 10/2022. Giá lợn hơi và thịt lợn tại Trung Quốc có xu hướng giảm trở lại trong các phiên giao dịch cuối tháng 11/2022, nhưng vẫn đứng ở mức cao.
- ◆ Thủy sản: Lạm phát cao tiếp tục làm giảm doanh thu bán hàng thủy sản của Hoa Kỳ trong tháng 10/2022, nhưng mức giảm đã chậm lại. Chính phủ Ấn Độ lên kế hoạch chương trình hợp tác công tư trong 3 năm để mở các trại ương giống sản xuất giống cá rô phi nhằm đẩy mạnh sản xuất cá rô phi ở nước này. Theo Rabobank, sản xuất tôm của châu Á có khả năng chỉ tăng nhẹ trong năm 2023, giá cũng không có khả năng cải thiện nhiều từ mức hiện tại.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong 9 tháng năm 2022 đạt 11,07 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2021. Trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 18,9 tỷ USD, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2021.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá thu mua mủ cao su tại Bình Phước giảm, trong khi giá tại Bình Dương và Gia Lai ổn định so với cuối tháng 10/2022. Theo ước tính, tháng 11/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 240 nghìn tấn, trị giá 328 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với tháng 10/2022. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Cà phê: Cuối tháng 11/2022, giá cà phê Robusta tại các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk ổn định so với cuối tháng 10/2022; trong khi giá tại tỉnh Đắk Nông tăng 100 đồng/kg. Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 11/2022 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 267 triệu USD, tăng 37,8% về lượng và tăng 29% về trị giá so với tháng 10/2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy giảm từ 0,75% trong 9 tháng đầu năm 2022 xuống 0,57% thị phần trong 9 tháng đầu năm 2021.

♦ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 11/2022 ước tính đạt 80 nghìn tấn, trị giá 458 triệu USD, tăng 80,6% về lượng và tăng 72,4% về trị giá so với tháng 10/2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm.

♦ Rau quả: Trong 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,1 tỷ USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần quả và quả hạch (HS 08) của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Thái Lan tăng.

♦ Thịt: Giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm trong nửa cuối tháng 11/2022 do sức mua trên thị trường yếu, trong khi nguồn cung thịt lợn dồi dào. 10 tháng năm 2022, xuất, nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt giảm so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Thủy sản: Sau khi tăng trưởng chậm lại trong tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản tháng 11/2022 đã giảm so với cùng kỳ năm 2021, ước đạt 180 nghìn tấn, trị giá 850 triệu USD. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 5,1% trong 10 tháng năm 2021 lên 9,4% trong 10 tháng năm 2022.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 14,6 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 11/2022, giá cao su tại Thượng Hải tăng mạnh so với cuối tháng 10/2022, trong khi giá tại Nhật Bản và Thái Lan giảm.
- ▶ Trong nước, cuối tháng 11/2022, giá thu mua mủ cao su tại Bình Phước giảm, trong khi giá tại Bình Dương và Gia Lai ổn định so với cuối tháng 10/2022.
- ▶ Theo ước tính, tháng 11/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 240 nghìn tấn, trị giá 328 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với tháng 10/2022.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021.

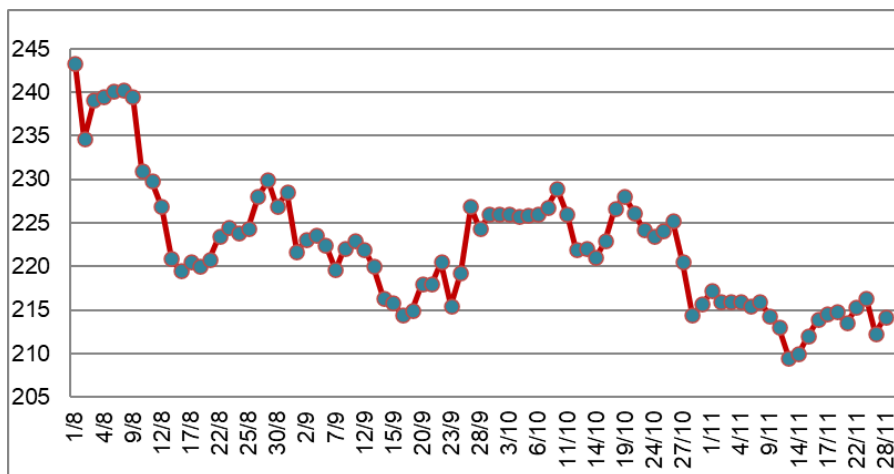
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 11/2022, thị trường lo ngại về nhu cầu chậm lại ở Trung Quốc sau khi số ca nhiễm Covid-19 ở nước này tăng cao kỷ lục và hoạt động sản xuất bị ảnh hưởng do phải thực hiện các biện pháp ứng phó với dịch bệnh. Trong khi đó, tình trạng dư cung cao su tự nhiên cũng là yếu tố tác động đến xu hướng giá. Tuy nhiên, giá cao su tại Trung Quốc vẫn được hỗ trợ khi ngân hàng trung ương Trung Quốc tái khẳng định sẽ có chính sách mạnh hơn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong tháng giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á

biến động không đồng nhất, giá tại Thượng Hải tăng mạnh, trong khi giảm tại Nhật Bản và Thái Lan. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su RSS3 biến động mạnh, sau khi giảm xuống mức 210 Yên/kg vào ngày 14/11/2022, giá có xu hướng tăng trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Ngày 28/11/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 214,2 Yên/kg (tương đương 1,55 USD/kg), giảm 0,7% so với cuối tháng 10/2022 và giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2021.

**Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ tháng 8/2022 đến nay**  
(ĐVT: Yên/kg)

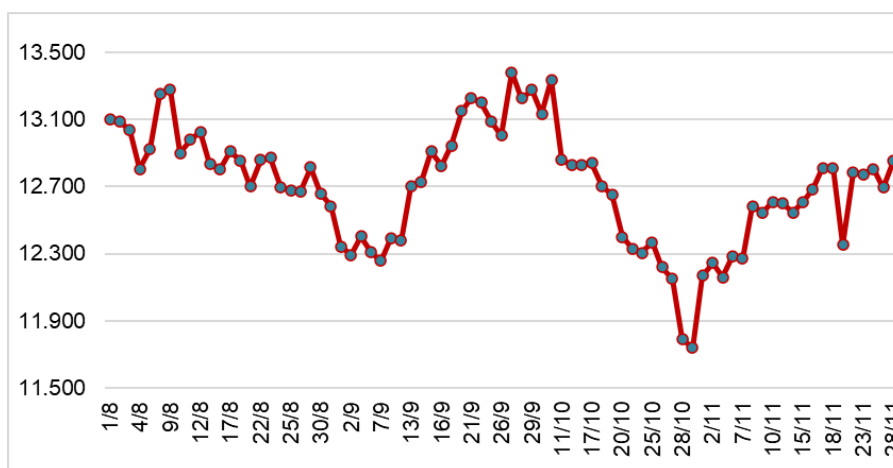


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 biến động mạnh, sau khi giảm xuống mức 12.355 NDT/tấn vào ngày 21/11/2022, giá tăng mạnh trở lại. Ngày 28/11/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2023 ở mức 12.855 NDT/tấn (tương đương 1,78 USD/kg), tăng 9% so với cuối tháng 10/2022, nhưng vẫn giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su tại Trung Quốc tăng sau khi ngân hàng trung ương Trung Quốc tái khẳng định hỗ trợ chính sách mạnh hơn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mặc dù chứng khoán trong nước yếu hơn đã hạn chế đà tăng.



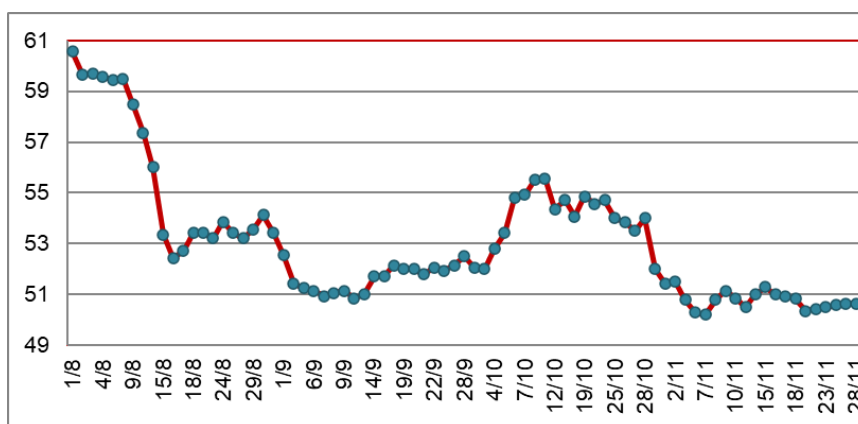
## Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su có xu hướng tăng trở lại kể từ ngày 21/11/2022, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Ngày 28/11, cao su RSS3 được chào bán ở mức 50,6 Baht/kg (tương đương 1,42 USD/kg), giảm 6,2% so với cuối tháng 10/2022 và giảm 18% so với cùng kỳ năm 2021.

## Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa ở Thái Lan năm 2022 ước tính tăng nhờ tiêu thụ mũ của một số cơ sở sản xuất găng tay và các sản phẩm y tế làm từ cao su tăng. Các nhà máy mới và việc bổ sung công suất cho các nhà máy đang hoạt động dự kiến sẽ nâng mức tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa ở Thái Lan lên khoảng 140 nghìn tấn mỗi năm. Trong trường hợp đó,

Thái Lan có khả năng tiêu thụ khoảng 840 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm 2022, tăng 19,8% so với năm 2021. Năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Thái Lan có thể đạt 5,44 triệu tấn (trong đó có khoảng 4,6 triệu tấn để xuất khẩu và 840 nghìn tấn tiêu thụ nội địa), tăng 11,7% (tương đương tăng 564 nghìn tấn) so với năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 11/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước biến động nhẹ. Cuối tháng 11/2022, tại Bình Phước, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 262-272 đồng/TSC, giảm 8 đồng/TSC so với cuối tháng 10/2022. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 271-275 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 10/2022. Tại Gia Lai, mủ cao su được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 10/2022.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, tháng 11/2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 240 nghìn tấn, trị giá 328 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với tháng 10/2022; So với tháng 11/2021 tăng 13,6% về lượng, nhưng giảm 8,4% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.366 USD/tấn, giảm 2,6% so với tháng 10/2022 và giảm 19,3% so với tháng 11/2021. Lũy kế 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,86 triệu tấn, trị giá 2,93 tỷ USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 10 tháng năm 2022, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 3L, SVR 10, SVR CV60, RSS3... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 58% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 940,28 nghìn tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,78% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, đạt 938,2 nghìn tấn, trị giá 1,51 tỷ USD, tăng 2% về lượng và tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 10 tháng năm 2022, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Cao su tổng hợp, Latex, SVR20, Skim block, SVR10, cao su tái sinh, SVR5...

*Về giá xuất khẩu:* Trong 10 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su đều trong xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp giảm 1,8%; Latex giảm 5%; SVR 3L giảm 5,4%; SVR CV60 giảm 7,5%; RSS3 giảm 6,7%; RSS1 giảm 12,1%; Cao su tái sinh giảm 12,9%...



### Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 10 tháng năm 2022

Chủng loại	10 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	940.280	1.519.007	1.615	1,6	-0,2	-1,8
Latex	228.749	271.560	1.187	55,4	47,6	-5
SVR 3L	128.827	230.116	1.786	-4,4	-9,6	-5,4
SVR 10	122.438	206.159	1.684	12,4	11,7	-0,7
SVR CV60	54.046	100.191	1.854	-18,5	-24,6	-7,5
RSS3	52.581	97.760	1.859	-0,6	-7,3	-6,7
Cao su tổng hợp	31.733	78.017	2.459	921,7	1.021	9,7
SVR 20	25.550	41.573	1.627	32,1	30	-1,6
SVR CV50	15.289	28.901	1.890	-17,5	-22,5	-6,1
RSS1	7.520	14.061	1.870	1,4	-10,9	-12,1
Cao su tái sinh	6.669	4.308	646	30,6	13,8	-12,9
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	3.126	8.262	2.643	19,4	12,5	-5,8
SVR 5	2.248	4.066	1.809	24,1	21,6	-2
Skim block	436	600	1.375	48,3	39,2	-6,2
SVR CV40	287	564	1.964	-36,9	-40,8	-6,2
RSS4	120	185	1.542			
Cao su dạng Crếp	66	339	5.144	-83,2	-35,1	286,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2022, trị giá nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 10,71 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trong đó, trị giá nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc giảm, trong khi trị giá

nhập khẩu cao su từ 3 thị trường còn lại tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 10 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,81 tỷ USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 chiếm 16,9%, cao hơn so với mức 16,7% của 10 tháng năm 2021.

### 10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong tháng 10/2022 và 10 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 10/2022 (nghìn USD)	So với tháng 9/2022 (%)	So với tháng 10/2021 (%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2022
Tổng	729.439	-36,0	-23,3	10.710.390	5,7	100	100
Thái Lan	133.370	-62,6	-58,4	3.557.413	4,4	33,6	33,2
Việt Nam	187.582	-16,7	-3,0	1.807.507	6,6	16,7	16,9
Ma-lai-xi-a	51.652	-40,8	-37,1	937.553	-12,7	10,6	8,8
Nhật Bản	54.058	-11,4	-2,2	601.924	0,9	5,9	5,6
Hàn Quốc	48.221	-5,7	-27,8	567.892	-23,7	7,3	5,3
Nga	63.535	-13,0	227,9	486.744	130,1	2,1	4,5
Mi-an-ma	34.911	-19,5	1,6	398.332	59,6	2,5	3,7
Bờ Biển Ngà	27.284	2,3	7,9	362.780	50,5	2,4	3,4
In-đô-nê-xi-a	6.796	-78,7	-70,3	332.544	-7,1	3,5	3,1
Lào	52.826	-23,9	179,9	329.483	96,8	1,7	3,1
Thị trường khác	69.204	-39,5	-38,8	1.328.219	-4,4	13,7	12,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Về chủng loại nhập khẩu:** Trong 10 tháng năm 2022, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu các mặt hàng này đều có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 10 tháng năm 2022, trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên (HS 4001) của Trung Quốc đạt 3,24 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, Lào, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a.

Trong 10 tháng năm 2022, Việt Nam là thị

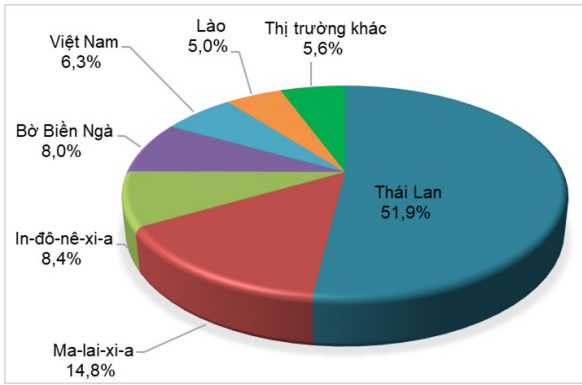
trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 249,7 triệu USD, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 7,7% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 6,3% của 10 tháng năm 2021.

Ngoài ra, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như Bờ Biển Ngà, Lào, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Ni-giê-ri-a...; trong khi giảm nhập khẩu từ một số thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia...

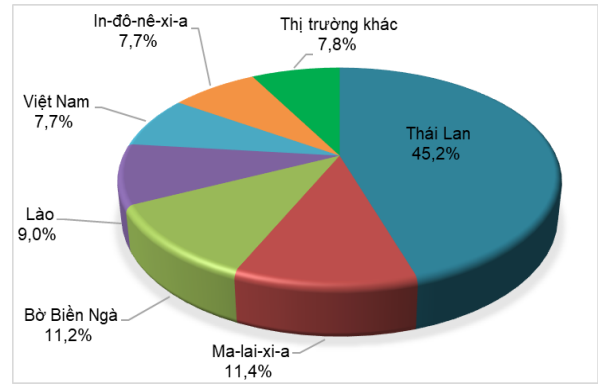


## Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

10 tháng năm 2021



10 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 10 tháng năm 2022, trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) của Trung Quốc đạt 4,35 tỷ USD, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trừ Ma-lai-xi-a, trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường này đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

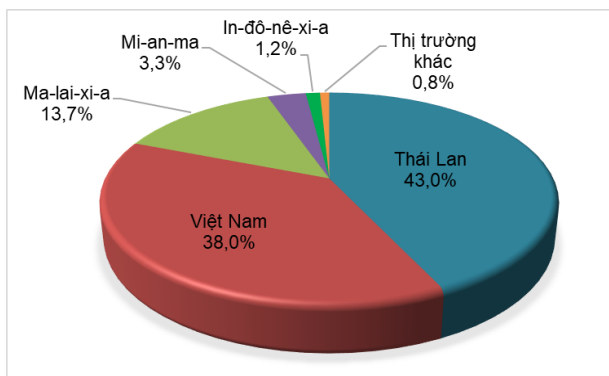
Trong 10 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,54 tỷ USD, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 35,5% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 38% của 10 tháng năm 2021.

Bên cạnh đó, trong 10 tháng năm 2022, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường: Thái Lan, Mi-an-ma, Lào, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin, Ấn Độ, Hoa Kỳ...; trong khi giảm nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan... so với cùng kỳ năm 2021.

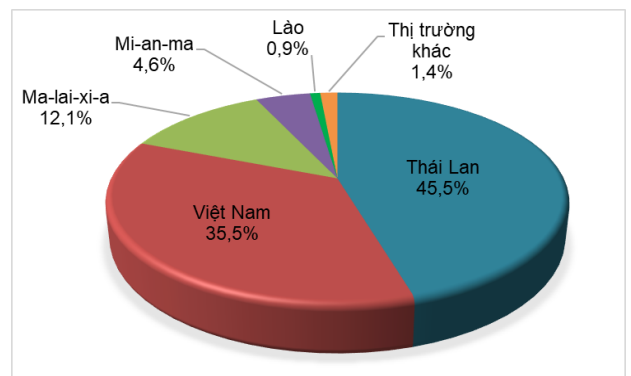


## Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

10 tháng năm 2021



10 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 11/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm do nhu cầu giảm.
- ▶ Trong báo cáo mới công bố, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) điều chỉnh giảm sản lượng niên vụ cà phê 2022/2023 của nhiều nước sản xuất chính vì thời tiết bất lợi.
- ▶ Ngày 28/11/2022, giá cà phê Robusta tại các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk ổn định so với cuối tháng 10/2022; trong khi giá tại tỉnh Đắk Nông tăng 100 đồng/kg.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 11/2022 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 267 triệu USD, tăng 37,8% về lượng và tăng 29% về trị giá so với tháng 10/2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy giảm từ 0,75% trong 9 tháng đầu năm 2022 xuống 0,57% thị phần trong 9 tháng đầu năm 2021.

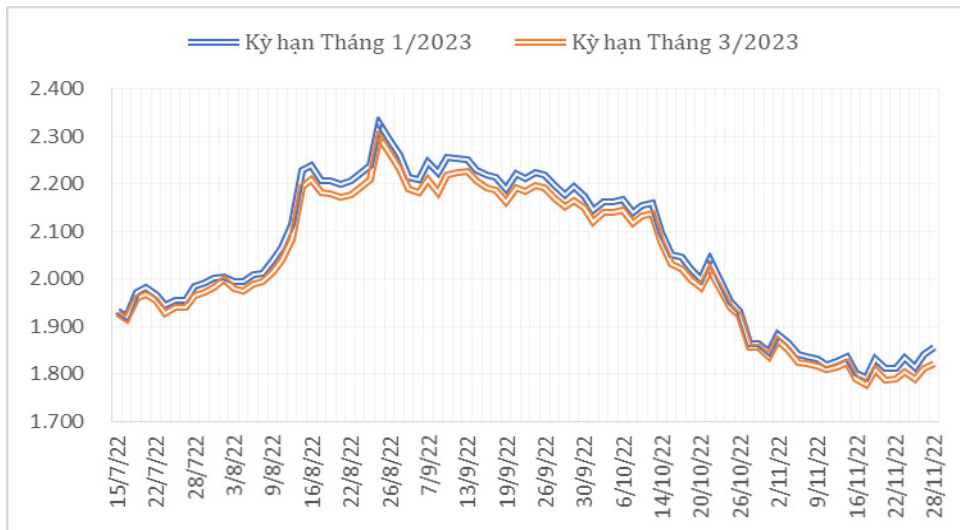
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 11/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm. Nhu cầu tiêu thụ suy yếu do lo ngại về suy thoái kinh tế, hệ quả từ việc tăng lãi suất nhằm kiểm soát lạm phát của các Ngân hàng Trung ương lớn. Điều này tạo áp lực lên người tiêu dùng, chi tiêu cho các loại hàng hóa không thiết yếu bị cắt giảm. Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 ở mức 3,2%, trong đó 2 thị trường tiêu thụ cà phê lớn

thế giới là Hoa Kỳ và châu Âu, kinh tế rơi vào suy thoái.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/11/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2023, tháng 3/2023 và tháng 5/2023 giảm lần lượt 0,4%, 1,8% và 2,3% so với ngày 28/10/2022, xuống còn 1.857 USD/tấn; 1.821 USD/tấn và 1.808 USD/tấn.

### Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

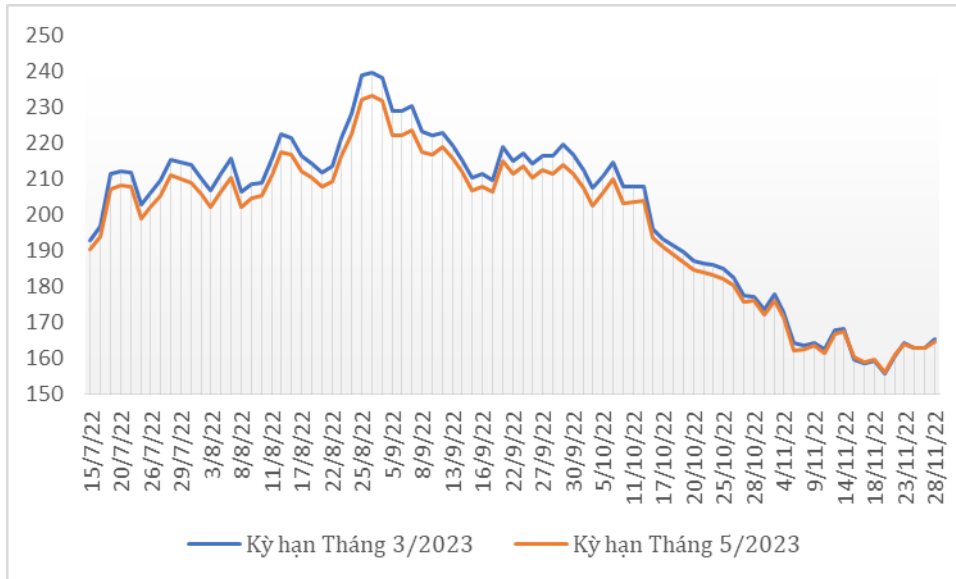


Nguồn: Sàn giao dịch London



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/11/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2022, tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 7,7%, 6,7%, 6,3% và 6,0% so với ngày 28/10/2022, xuống còn 165,05 Uscent/lb, 165,15 Uscent/lb, 164,75 Uscent/lb và 164,1 Uscent/lb.

## Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/11/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2022, tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 5,3%, 3,8%, 4,5% và 6,1% so với ngày 28/10/2022, xuống còn 200 Uscent/lb; 203,5 Uscent/lb; 204,25 Uscent/lb và 202,55 Uscent/lb.

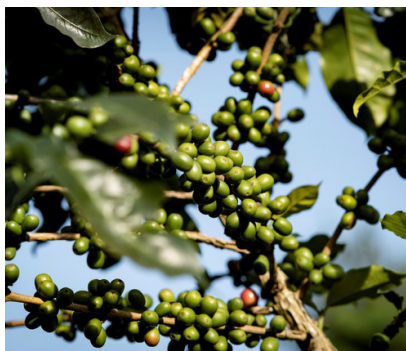
+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.917 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 16 USD/tấn (tương đương mức giảm 0,8%) so với ngày 28/10/2022.

Dự báo thị trường cà phê toàn cầu tiếp tục chịu áp lực do nguồn cung dồi dào, nhu cầu

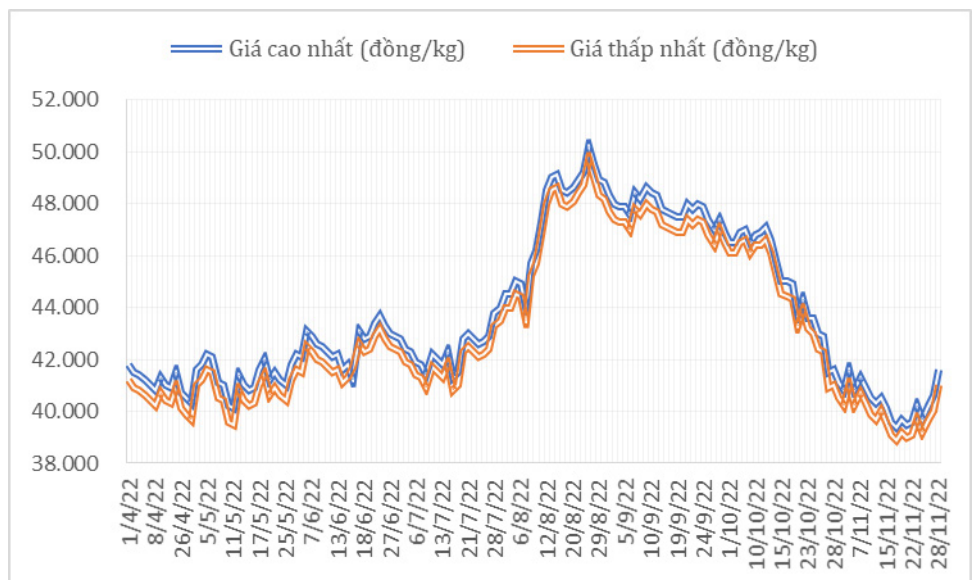
tiêu thụ chậm. Mặc dù vậy, thị trường cũng đã xuất hiện tín hiệu khả quan. Các Quỹ và đầu cơ quay lại mua vào khi báo cáo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) điều chỉnh giảm sản lượng niên vụ cà phê 2022/2023 của nhiều nước sản xuất chính vì thời tiết bất lợi. Theo báo cáo, USDA điều chỉnh sản lượng Bra-xin giảm 2,6% xuống mức 62,6 triệu bao; sản lượng Cô-lôm-bi-a giảm 3,1% xuống mức 12,6 triệu bao; sản lượng cà phê của Việt Nam giảm 2,2% xuống mức 30,22 triệu bao (bao gồm 29,20 triệu bao cà phê Robusta, giảm 4,20% so với niên vụ 2021/2022 và 1,02 triệu bao cà phê Arabica, tăng 7,27% so với niên vụ 2021/2022).

## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ỔN ĐỊNH

Tháng 11/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ổn định. Ngày 28/11/2022, giá cà phê Robusta ổn định ở mức 41.000 - 41.600 đồng/kg tại các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk; tại tỉnh Đắk Nông, giá cà phê Robusta tăng nhẹ 100 đồng/kg lên 41.600 đồng/kg.



## Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 4/2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

## THÁNG 11/2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 11/2022 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 267 triệu USD, tăng 37,8% về lượng và tăng 29% về trị giá so với tháng 10/2022, so với tháng 11/2021 tăng 2,6% về lượng và tăng 9,9% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước tính đạt 1,53 triệu tấn, trị giá 3,54 tỷ USD, tăng 10,2% về lượng và tăng 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 11/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 2.425 USD/tấn, giảm 6,4% so với tháng 10/2022, nhưng tăng 7,2% so với tháng 11/2021. Tính chung 11 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.309 USD/tấn, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2021.

### Cơ cấu chủng loại

10 tháng năm 2022, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cà phê tăng về lượng so với cùng kỳ năm 2021, ngoại trừ cà phê Excelsa. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu cà phê Robusta trong 10 tháng năm 2022 đạt 1,26 triệu tấn, trị giá 2,51 tỷ USD, tăng 12,2% về lượng và tăng 35,7% về trị giá; xuất khẩu cà phê chế biến tăng 15,9%, đạt trên 541 triệu USD; xuất khẩu cà phê Arabica tăng 8,0% về lượng và tăng 70% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 49,75 nghìn tấn, trị giá 219,4 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê Excelsa giảm 17,9% về lượng, nhưng tăng 9,8% về trị giá, đạt 1,78 nghìn tấn, trị giá 4,38 triệu USD.

### Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Chủng loại	Tháng 10/2022		So với tháng 10/2021 (%)		10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	65.032	134.835	-24,2	-14,2	1.264.235	2.513.151	12,2	35,7
Arabica	2.539	11.169	48,2	75,8	49.750	219.408	8,0	70,0
Cà phê Excelsa	406	914	380,4	419,7	1.780	4.385	-17,9	9,8
Cà phê chế biến		59.967		11,0		541.023		15,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

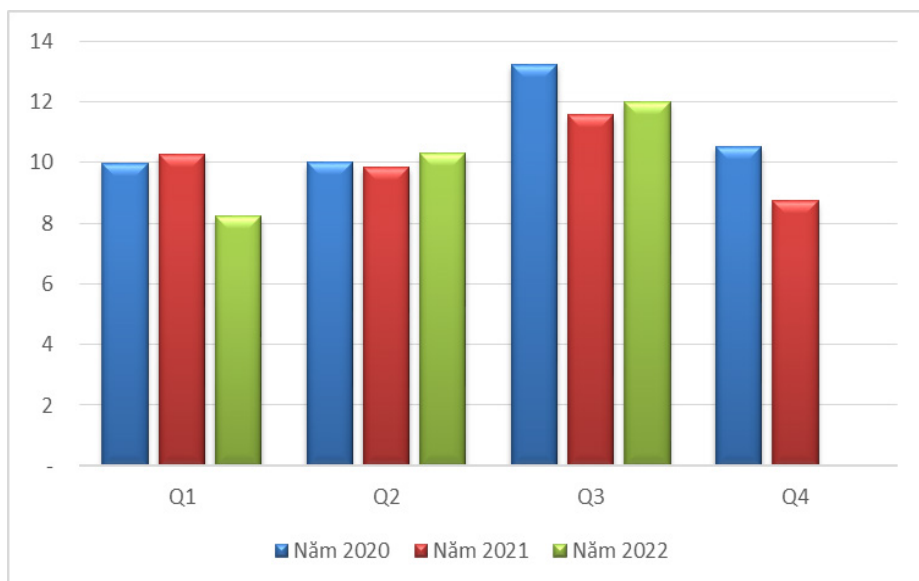
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NA UY TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Na Uy là một trong những quốc gia có mức tiêu thụ cà phê bình quân hàng đầu thế giới, với khoảng 80% dân số uống cà phê với bình quân 4-5 cốc/người/ngày. Do đó, Na Uy được coi là thị trường tiềm năng đối với các nước xuất khẩu cà phê.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Na Uy trong quý III/2022 đạt xấp xỉ 12 nghìn tấn, trị giá 81,11 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 11,3% về trị giá so với quý II/2022, so với quý III/2021 tăng 3,7% về lượng và tăng 31,6% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu cà phê của Na Uy đạt 30,52 nghìn tấn, trị giá 207,87 triệu USD, giảm 3,7% về lượng, nhưng tăng 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### Na Uy nhập khẩu cà phê qua các quý giai đoạn 2020 - 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

### Cơ cấu nguồn cung

9 tháng đầu năm 2022, Na Uy giảm nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Kê-ni-a.

Theo ITC, Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Na Uy, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 12 nghìn tấn, trị giá 62,76 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2022, giảm 0,5% về lượng, nhưng tăng 64,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy tăng từ 38,01% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 39,27% thị phần trong 9 tháng đầu năm 2022.

9 tháng đầu năm 2022, Na Uy tăng mạnh

nhập khẩu cà phê từ Kê-ni-a, mức tăng 45,6% về lượng và tăng 69,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 1,28 nghìn tấn, trị giá 11,47 triệu USD. Thị phần cà phê của Kê-ni-a trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy tăng từ 2,77% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 4,19% trong 9 tháng đầu năm 2022.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 15 cho Na Uy trong 9 tháng đầu năm 2022 với lượng đạt 175 tấn, trị giá 489 nghìn USD, giảm 26,1% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy giảm từ 0,75% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống 0,57% trong 9 tháng đầu năm 2022.

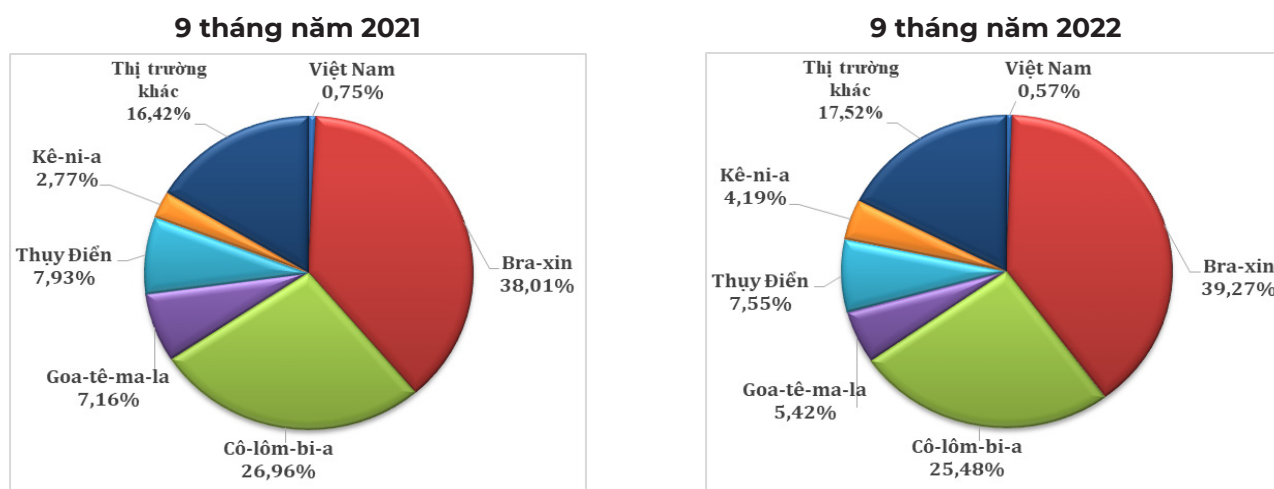
### Thị trường cung cấp cà phê cho Na Uy trong 9 tháng năm 2022

STT	Thị trường	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
	<b>Tổng</b>	<b>30.524</b>	<b>207.874</b>	<b>6.810</b>	<b>-3,7</b>	<b>31,5</b>	<b>36,6</b>
1	Bra-xin	11.987	62.759	5.235	-0,5	64,7	65,5
2	Cô-lôm-bi-a	7.776	50.634	6.512	-9,0	35,6	49,1
3	Goa-tê-ma-la	1.655	10.659	6.439	-27,1	0,9	38,3
4	Thụy Điển	2.306	19.194	8.325	-8,3	7,9	17,7
5	Kê-ni-a	1.278	11.468	8.972	45,6	69,2	16,2
...							
15	Việt Nam	175	489	2.794	-26,1	1,7	37,6
	Thị trường khác	5.346	52.671	9.852	2,7	12,1	9,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Na Uy

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

(\* Ghi chú: HS 0901 Cà phê đã hoặc chưa rang hoặc khử caffein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 11/2022, giá hạt điều thô xuất khẩu tại Bê-nanh, Bồ Biển Ngà, Ga-na và Ni-giê-ri-a ổn định so với tháng trước.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin đạt 7,6 nghìn tấn, trị giá 49,32 triệu USD, giảm 33,7% về lượng và giảm 33,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ 10 tháng năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc tăng 61,9% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt 80 nghìn tấn, trị giá 458 triệu USD, tăng 80,6% về lượng và tăng 72,4% về trị giá so với tháng 10/2022.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Tháng 11/2022, giá hạt điều thô xuất khẩu ổn định so với tháng trước. Theo ITC, giá hạt điều thô xuất khẩu tại Bê-nanh ổn định ở mức 1.075 USD/tấn; Bồ Biển Ngà, Ga-na và Ni-giê-ri-a ổn định ở mức 1.025 USD/tấn.

- Theo ITC, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 7,6 nghìn tấn, trị giá 49,32 triệu USD, giảm 33,7% về lượng và giảm 33,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Các thị trường xuất khẩu chủ lực hạt điều của Bra-xin gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, Ác-hen-ti-na, Ý, Ca-na-đa, Chi-lê, Pháp, Pê-ru... Trong 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ Hà Lan. Đáng chú ý, xuất khẩu



hạt điều của Bra-xin sang Mê-hi-cô và Pê-ru tăng trưởng 2 con số, tăng lần lượt 53,8% và 15,2% về lượng, còn tính theo trị giá tăng lần lượt 62% và 11,1%, đạt 508 tấn và 274 tấn, trị giá 3,44 triệu USD và 2,13 triệu USD.

### 5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong 9 tháng năm 2022

Thị trường	9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>7.603</b>	<b>49.325</b>	<b>-33,7</b>	<b>-33,2</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Hoa Kỳ	2.300	15.008	-48,2	-50,7	30,25	38,77
Hà Lan	912	6.244	0,8	2,1	11,99	7,90
Ác-hen-ti-na	654	3.682	-36,2	-30,9	8,60	8,94
Ý	590	2.563	-35,6	-36,0	7,75	7,99
Ca-na-đa	559	3.959	-51,8	-49,0	7,35	10,11
Thị trường khác	2.589	17.869	-14,1	-11,6	34,06	26,30

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của nước này tháng 10/2022 đạt xấp xỉ 27,7 triệu USD, tăng 18,7% so với tháng 10/2021. Lũy kế 10 tháng năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc tăng 61,9% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 241,44 triệu USD. Các nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc gồm: Việt Nam, Tô-gô, Mi-an-ma và Bồ Biển Ngà. Trong đó, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc

giảm từ 89,06% trong 10 tháng năm 2021 xuống 88,78% trong 10 tháng năm 2022. Đáng chú ý, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Mi-an-ma trong 10 tháng năm 2022, mức tăng lên tới 10.158,1% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Mi-an-ma trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 0,06% trong 10 tháng năm 2021 lên 3,83% thị phần trong 10 tháng năm 2022.

## 5 thị trường cung cấp hạt điều cho Trung Quốc tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 10/2022 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần theo trị giá (%)	
					10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>27.695</b>	<b>18,7</b>	<b>241.441</b>	<b>61,9</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	25.617	16,6	214.360	61,4	88,78	89,06
Tô-gô	440		9.859	115,7	4,08	3,06
Mi-an-ma			9.247	10.158,1	3,83	0,06
Bờ Biển Ngà	1.526	68,3	6.938	86,9	2,87	2,49
Ni-giê-ri-a	-		587	38,2	0,24	0,28
Thị trường khác	112	-75,9	450	-94,0	0,19	5,05

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(\*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

## THÁNG 11/2022, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG MẠNH

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt 80 nghìn tấn, trị giá 458 triệu USD, tăng 80,6% về lượng và tăng 72,4% về trị giá so với tháng 10/2022, so với tháng 11/2021 tăng 58,1% về lượng và tăng 39,1% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước tính đạt 505 nghìn tấn, trị giá trên 3 tỷ USD, giảm 5,0% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 11/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt mức 5.724 USD/tấn, giảm 4,5% so với tháng 10/2022 và giảm 12% so với tháng 11/2021. Lũy kế 11 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt mức 5.948 USD/tấn, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2021.



Cơ cấu chủng loại

Tháng 10/2022, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều giảm so với tháng 10/2021, ngoại trừ hạt điều W180. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu nhiều chủng loại hạt điều giảm so với cùng kỳ năm 2021, ngoại trừ hạt điều WS/WB, W180, SP, W210.

## Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Chủng loại	Tháng 10/2022		So với tháng 10/2021 (%)		10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W320	18.196	115.364	-21,5	-32,0	175.278	1.150.214	-10,9	-17,3
W240	6.993	48.604	-4,0	-17,4	61.063	422.154	-16,2	-23,8
WS/WB	2.375	11.850	-21,0	-33,5	25.154	131.815	6,7	12,9
W180	2.235	15.914	94,2	49,6	22.583	159.321	51,3	25,4
LP	1.410	6.725	-26,1	-33,2	16.002	75.953	-6,3	8,8
W450	1.001	6.467	-23,8	-32,9	9.724	65.684	-4,9	-10,6
DW	615	2.893	-18,3	-27,6	5.189	29.171	-27,4	-36,0
SP	616	1.771	-8,2	-23,9	5.135	18.853	3,2	34,2
W210	361	2.533	39,3	9,0	3.289	25.882	18,2	6,3

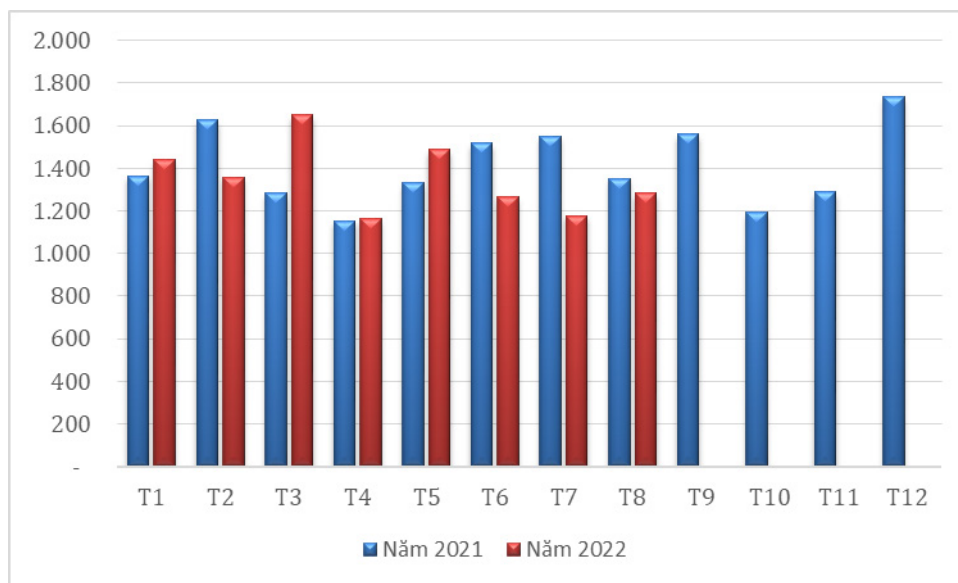
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA PHÁP TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, 8 tháng đầu năm 2022, Pháp nhập khẩu hạt điều đạt 10,82 nghìn tấn, trị giá trên 76 triệu EUR (tương đương 78,72 triệu USD), giảm 3,2% về lượng, nhưng tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### Pháp nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2021 - 2022

(ĐVT: tấn)

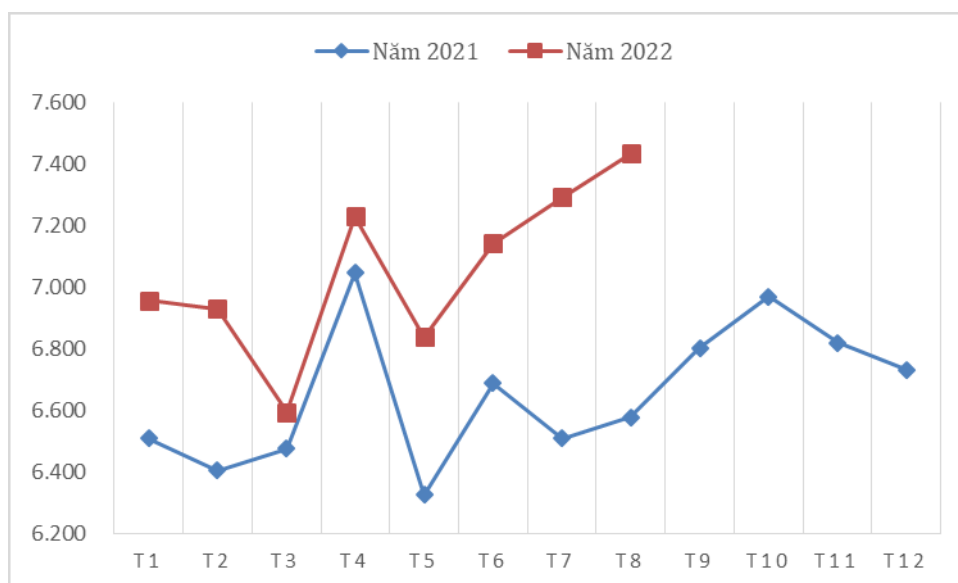


Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Diễn biến giá

8 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp đạt mức 7.027 EUR/tấn, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp tăng từ hầu hết các nguồn cung nội, ngoại khối, ngoại trừ Bồ Biển Ngà và Đức.

### Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Pháp qua các tháng năm 2021 - 2022 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

### Cơ cấu nguồn cung

8 tháng đầu năm 2022, Pháp nhập khẩu hạt điều từ thị trường nội khối đạt 4,53 nghìn tấn, trị giá 33,72 triệu EUR (tương đương 34,91 triệu USD), giảm 6,1% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nguồn cung



hạt điều nội khối cho Pháp chủ yếu từ Hà Lan và Đức.

Đối với thị trường ngoại khối, nhập khẩu hạt điều của Pháp đạt 6,29 nghìn tấn, trị giá 42,32 triệu EUR (tương đương 43,81 triệu USD), giảm 1,0% về lượng, nhưng tăng 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Pháp trong 8 tháng đầu năm 2022, với lượng đạt 4,81 nghìn tấn, trị giá 33,31 triệu EUR (tương đương 34,47 triệu USD), giảm 12,4% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp giảm từ 49,14% trong 8 tháng đầu năm 2021 xuống còn

44,46% trong 8 tháng đầu năm 2022.

8 tháng đầu năm 2022, Pháp tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà, mức tăng tới 1.132,2% về lượng và tăng 1.115,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 885 tấn, trị giá 5,6 triệu EUR (tương đương 5,8 triệu USD). Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của Pháp tăng từ 0,64% trong 8 tháng đầu năm 2021 lên 8,17% trong 8 tháng đầu năm 2022.

Theo dõi số liệu thống kê có thể thấy, Pháp có xu hướng mở rộng nguồn cung hạt điều sang các nước châu Phi như Bồ Biển Ngà, Ga-na. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn giữ vị trí là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Pháp.

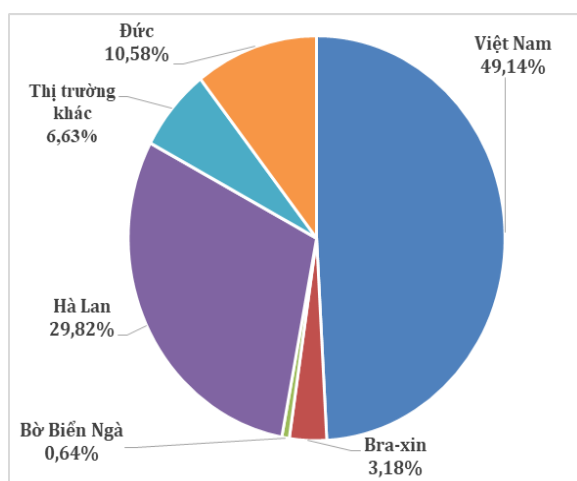
### Một số thị trường cung cấp hạt điều cho Pháp trong 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	8 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>10.823</b>	<b>76.058</b>	<b>78.720</b>	<b>7.027</b>	<b>-3,2</b>	<b>3,8</b>	<b>7,2</b>
<b>EU ngoại khối</b>	<b>6.290</b>	<b>42.326</b>	<b>43.808</b>	<b>6.729</b>	<b>-1,0</b>	<b>11,0</b>	<b>12,1</b>
Việt Nam	4.812	33.310	34.476	6.923	-12,4	-0,9	13,2
Bồ Biển Ngà	885	5.608	5.804	6.340	1.132,3	1.115,4	-1,4
Bra-xin	319	1.534	1.588	4.811	-10,4	0,8	12,5
Ga-na	111	662	685	5.956			
<b>EU nội khối</b>	<b>4.533</b>	<b>33.731</b>	<b>34.912</b>	<b>7.441</b>	<b>-6,1</b>	<b>-4,1</b>	<b>2,1</b>
Hà Lan	2.894	19.885	20.581	6.872	-13,2	-13,0	0,2
Đức	1.356	11.592	11.998	8.547	14,6	12,7	-1,7
Tây Ban Nha	141	1.194	1.236	8.457	169,5	185,6	6,0
Bỉ	130	935	968	7.195	-44,3	-30,5	24,8

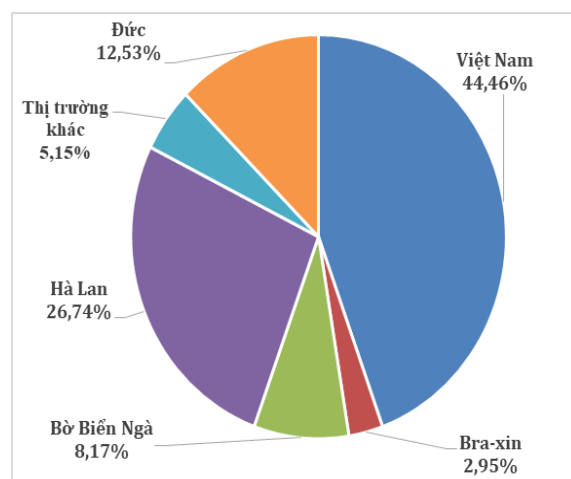
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu - Tỷ giá 1 EUR = 1,035 USD

### Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Pháp (% tính theo lượng)

#### 8 tháng năm 2021



#### 8 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(\* Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Trung Quốc cho phép nhập khẩu chuối tươi từ In-đô-nê-xi-a.
- ▶ U-dơ-bê-ki-xtan kéo dài thời gian áp dụng thuế suất 0% đối với chuối và cam quýt nhập khẩu
- ▶ Thị phần chủng loại quả và quả hạch (HS 08) của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của Thái Lan.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,1 tỷ USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo nguồn producereport.com, ngày 23/11/2022, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã thông báo trên trang web, chuối tươi từ In-đô-nê-xi-a đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc. Theo thông báo, chuối xuất khẩu sang Trung Quốc phải ở trạng thái còn xanh, chưa chín và có xuất xứ từ vùng trồng được phép tại In-đô-nê-xi-a.

In-đô-nê-xi-a là một trong những nhà sản xuất chuối lớn trên thế giới, với 70% sản lượng trồng tập trung trên đảo Java. Hàng năm, hầu hết chuối nước này sản xuất được tiêu thụ ở thị trường trong nước, chỉ một phần tương đối nhỏ dành cho thị trường nước ngoài ở Đông Á và Trung Đông. Nhìn chung, thương mại chuối của Indonesia đã chậm lại trong những năm gần đây do ảnh hưởng của El Nino. Năm 2021, xuất khẩu chuối của In-đô-nê-xi-a đạt 6,09 triệu USD, chỉ bằng khoảng 40% so với trị giá xuất khẩu chuối năm 2018.

**U-dơ-bê-ki-xtan:** Theo nguồn freshplaza.com, U-dơ-bê-ki-xtan đã gia hạn các đặc quyền hải quan đối với việc nhập khẩu 22 loại sản phẩm thực phẩm, bao gồm chuối và trái cây họ cam quýt (tươi hoặc khô), thêm 6 tháng nữa.

Ngày 17/11/2022, nguyên thủ quốc gia U-dơ-bê-ki-xtan ký nghị quyết gia hạn thời gian áp dụng thuế suất bằng 0% đối với việc nhập khẩu 22 loại thực phẩm từ ngày 01/01/2023 đến ngày 01/7/2023.

Ngoài ra, thuế suất kép không được áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu từ các quốc gia không cung cấp đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại và kinh tế.

Danh sách các sản phẩm được miễn thuế nhập khẩu bao gồm chuối, kể cả chuối, trái cây có múi, tươi hoặc khô (trừ chanh) và nhiều sản phẩm khác.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 11/2022 đạt 340 triệu USD, tăng 9,8% so với tháng 10/2022 và tăng 30,5% so với tháng 11/2021. Trong 11 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,1 tỷ USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 10/2022, trị giá xuất khẩu các chủng loại hàng rau quả đều tăng trưởng tốt, trừ mặt hàng lá. Trong đó, trị giá xuất khẩu chủng loại quả có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 187,7 triệu USD, tăng 38,4% so với tháng 10/2021; tiếp theo là chủng loại sản phẩm chế biến đạt 97,5 triệu USD, tăng 10,2%; hàng rau củ đạt 22,9 triệu USD, tăng 37,4%...

Trong 10 tháng năm 2022, dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là chủng loại quả đạt 1,7 tỷ USD, giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2021. Triển vọng xuất khẩu chủng loại quả là rất lớn, bởi thị trường tiêu thụ chính chủng loại này của Việt Nam là Trung Quốc có nhu cầu nhập khẩu lớn để đáp ứng nhu cầu của thị trường có hơn 1,4 tỷ dân

với mức thu nhập ngày càng được nâng cao. Hàng năm, Trung Quốc nhập khẩu hơn 15 tỷ USD mặt hàng rau quả. Nhiều doanh nghiệp kỳ vọng, với việc mở cửa cho hàng loạt trái cây của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ là động lực thúc đẩy xuất khẩu chủng loại quả vào năm 2023.

Tiếp theo là chủng loại sản phẩm chế biến xuất khẩu trong 10 tháng năm 2022 đạt 841,8 triệu USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2021. Doanh nghiệp cần tập trung vào phân khúc sản phẩm chế biến, bởi đây là xu hướng của thị trường trong thời gian tới. Đại dịch Covid-19 cho thấy chuỗi cung ứng thực phẩm tươi dễ hư hỏng, chỉ phù hợp tiêu dùng nội địa, trong khi thực phẩm chế biến bảo quản được lâu nên đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người tiêu dùng quốc tế. Thị trường trái cây và rau quả chế biến thế giới dự báo đạt khoảng 392 tỷ USD vào năm 2025 (theo dự báo từ Global Market Insights, Inc).

### Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Chủng loại	Tháng 10/2022 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2021
<b>Quả</b>	<b>187.657</b>	<b>38,4</b>	<b>1.698.053</b>	<b>-15,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thanh Long	44.305	-17,1	552.287	-37,4	32,5	44,0
Sầu riêng	78.722	293,8	293.634	91,5	17,3	7,6
Chuối	13.843	47,9	257.185	27,3	15,1	10,1
Mít	13.972	-4,6	124.386	-10,6	7,3	6,9
Xoài	7.159	-32,1	108.920	-52,3	6,4	11,4
Loại khác	29.656	7,5	361.641	-9,5	21,3	19,9
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>97.460</b>	<b>10,2</b>	<b>841.840</b>	<b>12,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dừa	7.680	-26,0	111.619	19,4	13,3	12,4
Chanh leo	14.873	128,6	107.439	63,2	12,8	8,8
Trái cây	13.422	16,4	81.512	-13,3	9,7	12,5
Hạt dẻ cười	15.427	44,9	63.526	35,0	7,5	6,3
Dứa	3.509	-35,5	43.936	-8,3	5,2	6,4
Loại khác	42.548	-3,2	433.808	7,5	51,5	53,7
<b>Rau củ</b>	<b>22.942</b>	<b>37,4</b>	<b>215.638</b>	<b>-2,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ót	2.732	-14,0	44.824	-18,5	20,8	24,8
Khoai lang	2.140	-28,3	25.288	-21,2	11,7	14,5
Súp lơ	2.853	135,1	17.298	2,3	8,0	7,6
Ngô	1.461	53,6	16.131	19,5	7,5	6,1
Đỗ xanh	4.114	4195,5	12.367	725,0	5,7	0,7
Loại khác	9.643	16,5	99.729	-3,2	46,2	46,4

Chủng loại	Tháng 10/2022 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021(%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2021
<b>Hoa</b>	<b>5.345</b>	<b>16,6</b>	<b>55.106</b>	<b>9,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa cúc	4.325	20,1	45.448	13,0	82,5	79,7
Hoa lan hồ điệp	504	8,4	4.404	15,3	8,0	7,6
Hoa cát tường	215	115,5	1.998	-6,3	3,6	4,2
Hoa cẩm chướng	135	-10,5	1.348	-28,0	2,4	3,7
Ly	45	-58,8	706	-31,5	1,3	2,0
Loại khác	121	-23,4	1.202	-14,0	2,2	2,8
<b>Lá</b>	<b>531</b>	<b>-30,8</b>	<b>7.398</b>	<b>0,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lá sắn	36	-76,6	1.773	-1,1	24,0	24,4
Lá tre	214	-8,0	1.679	-7,8	22,7	24,8
Lá chuối	45	-72,2	956	39,7	12,9	9,3
Lá khoai lang	18	34,2	560	-5,0	7,6	8,0
Loại khác	217	6,1	2.430	-1,3	32,8	33,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

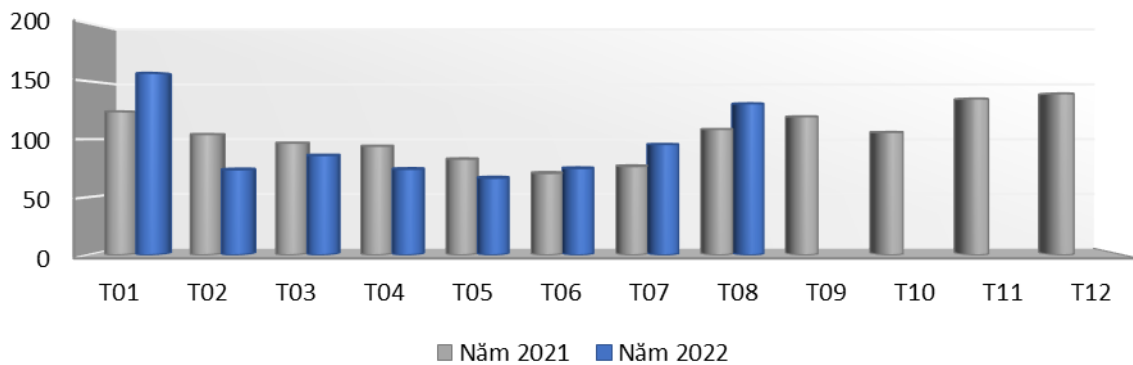
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (HS 08) CỦA THÁI LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu chủng loại quả và quả hạch của Thái Lan trong tháng 8/2022 đạt 131 triệu USD, tăng 20,3% so với

tháng 8/2021. Trong 8 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu chủng loại quả và quả hạch của Thái Lan đạt 759,8 triệu USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2021.

### Nhập khẩu quả và quả hạch (HS 08) của Thái Lan năm 2021 - 2022

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

**Về chủng loại:** Trong 8 tháng đầu năm 2022, chủng loại quả táo, lê và quả mọng qua tươi (HS 0808) được Thái Lan nhập khẩu nhiều nhất, đạt 201,4 triệu USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 26,5% tổng trị giá nhập khẩu hàng quả và quả hạch. Thái Lan nhập khẩu chủng loại quả này chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, với trị giá chiếm 77,2% tổng trị giá nhập khẩu chủng loại có mã HS 0808.

Tiếp theo là chủng loại quả nhỏ, tươi hoặc khô (HS 0806), Thái Lan nhập khẩu đạt 120,7 triệu USD, tăng 31,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Trung Quốc, Hoa Kỳ là 2 thị trường cung cấp chính chủng loại quả này tới Thái Lan.

Dừa, quả hạch Bra-xin và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ (HS 0801) là chủng loại quả lớn thứ 3 được Thái Lan nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2022, đạt 94,8 triệu USD, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp HS 0801 lớn nhất cho Thái Lan, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 54,6% tổng nhập khẩu chủng loại có mã HS 0801 của Thái Lan.

## Chủng loại quả và quả hạch (HS 08) Thái Lan nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2022

Mã HS	Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
						Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>		<b>130.950</b>	<b>20,3</b>	<b>759.817</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
0808	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.	31.508	-16,3	201.421	-7,1	26,5	28,6
0806	Quả nho, tươi hoặc khô.	33.845	41,9	120.702	31,6	15,9	12,1
0801	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	8.426	65,4	94.800	-10,9	12,5	14,0
0811	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	20.541	96,1	88.458	147,4	11,6	4,7
0805	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.	8.301	-11,9	78.325	-1,3	10,3	10,5
	Loại khác	28.329	27,0	176.111	-23,0	23,2	30,1

Nguồn: ITC

**Về thị trường:** Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất chủng loại quả và quả hạch (HS 08) cho Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2022, đạt 344,2 triệu USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Việt Nam đạt 118,9 triệu USD, tăng 23,4%. Trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 61% tổng trị giá nhập khẩu quả và quả hạch của Thái Lan.

Mặc dù là thị trường xuất khẩu nông sản chính trên thế giới, nhưng Thái Lan cũng có nhu cầu rất lớn về nhập khẩu các loại trái cây, rau củ tươi. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất

khẩu nông sản Việt Nam khai thác thị trường tiềm năng có giá trị lên tới hàng tỷ USD này.

Thị trường Thái Lan thu hút rất đông khách du lịch, đây cũng là nguồn tiêu thụ hàng nông sản rất lớn và chính khách du lịch cũng là những đại sứ giúp quảng bá thương hiệu các mặt hàng trái cây, rau quả của Việt Nam đi khắp các nước. Thái Lan còn được xem là trung tâm chế biến của khu vực, chính vì thế Thái Lan sẽ có nhu cầu đa dạng hóa nguồn nguyên liệu cho chế biến, trong đó có nguồn trái cây nhập khẩu.

## Thị trường cung cấp chủng loại quả và quả hạch (HS 08) cho Thái Lan 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>130.950</b>	<b>20,3</b>	<b>759.817</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	71.459	24,5	344.205	8,6	45,3	41,8
Việt Nam	21.730	67,6	118.942	23,4	15,7	12,7
Úc	12.021	1,1	55.850	18,5	7,4	6,2
In-đô-nê-xi-a	3.176	-5,5	52.548	-57,9	6,9	16,5
Hoa Kỳ	8.542	81,9	48.196	14,9	6,3	5,5
Niu Di-lân	7.011	-36,3	40.652	2,1	5,4	5,2
Lào	762	-10,0	16.397	42,9	2,2	1,5
Chi-lê	1.051	48,4	14.044	2,6	1,8	1,8
Căm-pu-chia	1.333	76,3	12.151	15,3	1,6	1,4
Pê-ru	1.188	-15,4	11.102	-3,9	1,5	1,5
Thị trường khác	2.677	-28,8	45.730	2,9	6,0	5,9

Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Ngày 28/11/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần giảm 1,3% so với cuối tháng 10/2022.
- ▶ Giá lợn hơi và thịt lợn tại Trung Quốc có xu hướng giảm trở lại trong các phiên cuối tháng 11/2022, nhưng vẫn đứng ở mức cao.
- ▶ Giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm trong nửa cuối tháng 11/2022 do sức mua trên thị trường yếu, trong khi nguồn cung thịt lợn dồi dào.
- ▶ 10 tháng 2022, xuất, nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt giảm so với cùng kỳ năm 2021.

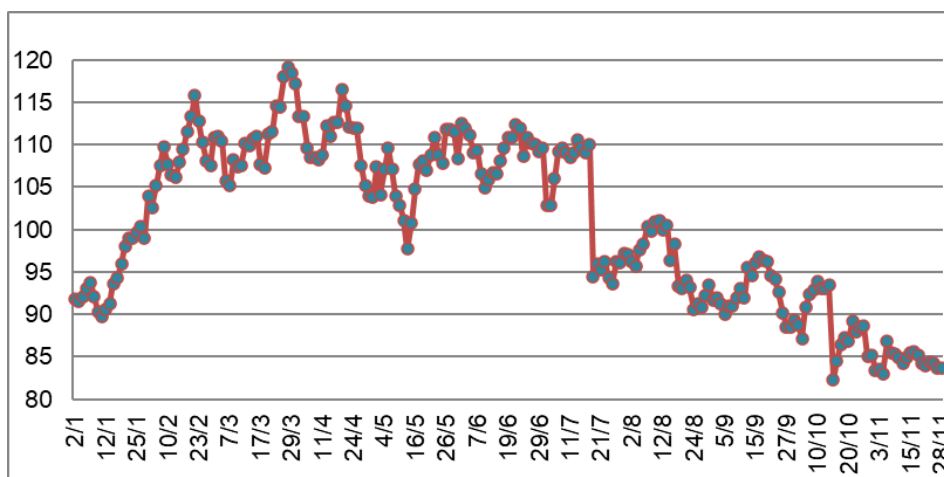
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 11/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có nhiều biến động, sau khi tăng lên 85,6 UScent/lb vào ngày 16/11/2022, giá giảm trở lại. Ngày 28/11/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần ở mức 83,75 UScent/lb,

giảm 1,3% so với cuối tháng 10/2022, nhưng vẫn tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2021. Giá lợn tại Hoa Kỳ giảm do nhập khẩu toàn cầu yếu cùng với nhu cầu sụt giảm ở một số nước sản xuất hàng đầu.

### Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ đầu năm 2022 đến nay

(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Tại Trung Quốc, tháng 11/2022, giá lợn hơi và thịt lợn tại Trung Quốc có xu hướng giảm trở lại trong mấy phiên gần đây, nhưng vẫn đứng ở mức cao trong bối cảnh nguồn cung sụt giảm do người dân gặm hàng và lượng tồn kho thấp. Theo Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc (NDRC), để duy trì nguồn cung và ổn định giá, Chính phủ Trung Quốc đã tiến hành 7 lần “mở kho” dự trữ thịt lợn để cung cấp cho thị trường, đồng thời kêu gọi chính quyền các địa phương tăng cường mở kho dự trữ thịt lợn của địa phương. Trong tương lai, nguồn cung thịt lợn sẽ tiếp tục tăng trên thị trường và giá thịt lợn dự kiến sẽ tương đối ổn định.



Tuy nhiên, các nhà phân tích dự báo, giá thịt lợn tại Trung Quốc sẽ duy trì ở mức cao từ nay cho đến đầu năm 2023 do nguồn cung thấp hơn, mặc dù họ cảnh báo nhu cầu có thể bị ảnh hưởng bởi các biện pháp phòng chống Covid-19 của Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc cho rằng, việc người chăn nuôi lùi thời gian giết mổ lợn để vỗ béo chúng nhiều hơn là nguyên nhân dẫn đến sự leo thang của giá lợn, nhưng các nhà phân tích cho rằng nguồn cung thịt lợn của Trung Quốc đã giảm đáng kể từ mùa Đông năm 2021.

Theo Ngân hàng Rabobank, Trung Quốc được dự báo tăng nhập khẩu thịt lợn trong những tháng tới, sau khi nông dân nuôi lợn thua lỗ suốt năm 2021 nên hạn chế tái đàn, khiến sản lượng lợn hơi sụt giảm mạnh hơn dữ liệu công bố chính thức. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc năm 2023 dự báo sẽ cao hơn so với năm 2022.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2022, Trung Quốc nhập khẩu 628 nghìn tấn thịt (bao gồm cả nội tạng), trị giá 2,84 tỷ USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 4,7% về trị giá so với tháng 9/2022; So với tháng 10/2021 giảm 5,5% về lượng, nhưng tăng 17,4% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 6,03 triệu tấn thịt, trị giá 25,99 tỷ USD, giảm 25% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Niu Di-Lân, Ác-hen-ti-na và Úc.

Tháng 10/2022, Trung Quốc nhập khẩu 250 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201, 0202), với trị giá 1,66 tỷ USD, tương đương về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá so với tháng 9/2022; Tuy nhiên so với tháng 10/2021 tăng 22% về lượng và tăng 34,8% về trị giá. Tính chung 10 tháng

năm 2022, nhập khẩu thịt trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh của Trung Quốc đạt 2,2 triệu tấn, trị giá 14,72 tỷ USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 45,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Hoa Kỳ, Úc... Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022, chiếm 41% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt trâu, bò của Trung Quốc.

Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc trong tháng 10/2022 tăng so với tháng trước, nhưng vẫn tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2021. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2022, Trung Quốc nhập khẩu 160 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 385,19 triệu USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với tháng 9/2022; Tuy nhiên so với tháng 10/2021 giảm 20,6% về lượng và giảm 17,5% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 1,38 triệu tấn thịt lợn, trị giá 2,94 tỷ USD, giảm 58,7% về lượng và giảm 68,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hà Lan, Hoa Kỳ, Ca-na-đa... Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022, chiếm 28,2% trong tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc, với 830,96 triệu USD, giảm 71,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu của Rosstat, sản lượng thịt của Nga trong 10 tháng năm 2022 đạt 2,75 triệu tấn, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, sản lượng thịt lợn hơi, ướp lạnh đạt 2,5 triệu tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2021; Sản lượng thịt gia cầm ướp lạnh đạt 2,8 triệu tấn, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2021.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng giảm trong nửa cuối tháng 11/2022 do sức mua trên thị trường yếu, trong khi nguồn cung thịt lợn dồi dào, mặc dù chi phí thức ăn chăn nuôi vẫn đứng ở mức cao. Tại khu vực miền Bắc, giá lợn hơi ở hầu hết các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 52.000-56.000 đồng/kg, giảm 2.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2022. Tại khu vực miền Trung-Tây Nguyên, hiện giá lợn hơi dao động trong khoảng 52.000-56.000 đồng/kg, giảm 2.000-3.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2022. Tại khu vực miền Nam, giá lợn hơi dao động trong khoảng 51.000-55.000 đồng/kg, giảm 1.000-2.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2022.

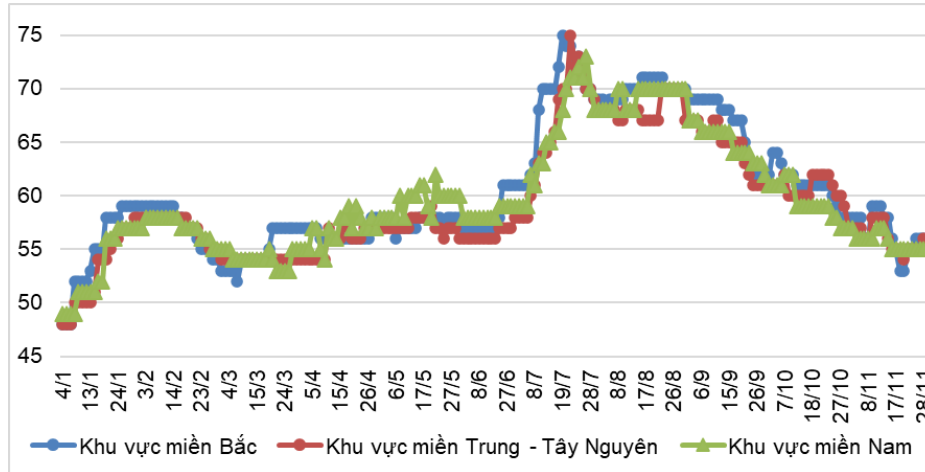
Thời gian qua, giá lợn hơi ở nhiều địa phương đã xuống thấp dưới 60.000 đồng/kg, thậm chí có những ngày giảm xuống còn 50.000 đồng/kg. Nguồn cung trong nước đang dư thừa và có nhiều ý kiến đề xuất Chính phủ



nới lỏng các rào cản để được bán lợn qua biên giới. Phó Thủ tướng Lê Văn Thành đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan nghiên cứu, chủ động triển khai các giải pháp phù hợp nhằm phát triển chăn nuôi bền vững, đáp ứng nhu cầu thực phẩm, nhất là trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán, đảm bảo quyền lợi cho người chăn nuôi.

## Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2022 đến nay

(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Chỉ còn gần 2 tháng nữa là đến Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, nhu cầu thực phẩm cho ngày Tết cũng sẽ tăng lên, trong đó có nhu cầu sử dụng thịt gia súc, gia cầm. Tuy nhiên, mức tăng sẽ không như kỳ vọng bởi nguồn cung trong nước ở mức cao. Hiện tổng đàn lợn cả nước khoảng 28,6 triệu con, sản lượng ước đạt 3,23 triệu tấn thịt lợn. Với đà tăng trưởng như hiện nay, nếu không gặp bất lợi về dịch bệnh thì nguồn cung thịt lợn từ nay đến cuối năm và dịp Tết Nguyên đán sẽ được đảm bảo.

Năm 2023, toàn ngành chăn nuôi phấn đấu tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt khoảng 7-7,5 triệu tấn (tăng 5-5,5% so với năm 2022); Sản lượng thịt lợn hơi đạt trên 4,5 triệu tấn (tăng 4%); Sản lượng thịt gia cầm đạt khoảng 2,1 triệu tấn (tăng 4,8% so với năm 2022).

Trong năm 2023, giá lợn được kỳ vọng tăng

5% do nhu cầu ăn uống bên ngoài phục hồi và thiếu hụt nguồn cung khi các hộ chăn nuôi vẫn ngần ngại trong việc tái đàn do giá lợn giảm trong thời gian gần đây, trong khi giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao. Hiện nay, các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ vẫn chiếm khoảng 60% tổng nguồn cung thịt lợn tại Việt Nam. Đối với chi phí đầu vào, giá hàng hóa có khả năng giảm trong năm 2023 do lo ngại ban đầu về tình trạng thiếu lương thực do xung đột giữa Nga và U-crai-na đã lắng xuống khi các nước xuất khẩu khác tăng nguồn cung. Ngoài ra, ngũ cốc của U-crai-na đã được vận chuyển trở lại sau thỏa thuận chấm dứt việc phong tỏa các cảng của nước này. Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ thịt sẽ không giảm nhờ lượng khách du lịch quốc tế dự kiến sẽ phục hồi kể từ quý II/2023, kéo theo nhu cầu ăn uống tăng.





**Về xuất khẩu:** Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 10 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 15,05 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 64,87 triệu USD, giảm 1,6% về lượng, nhưng tăng 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

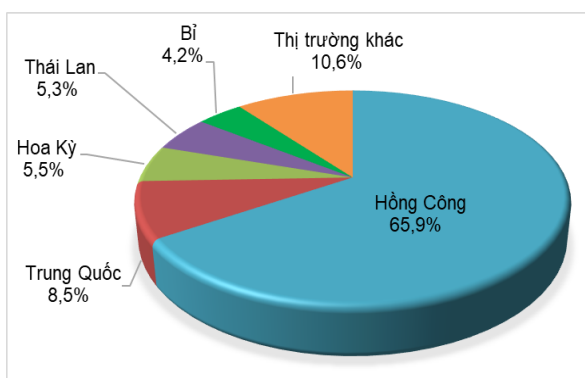
Tháng 10/2022, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Pháp, Bỉ, Lào, Hoa Kỳ... Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 33,17% tổng lượng thịt xuất khẩu của cả nước với 821 tấn, trị giá 5,16 triệu USD, tăng 59,7% về lượng và tăng 42,9% về trị giá so với tháng 10/2021. Lũy kế 10 tháng năm

2022, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông được 6,09 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 32,54 triệu USD, giảm 26% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh...

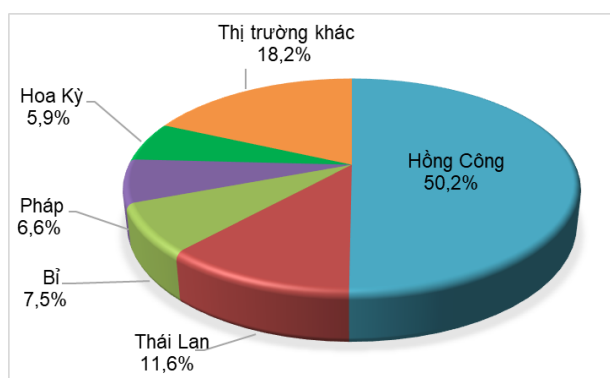
Trong tháng 10/2022, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tăng nhờ xuất khẩu sang một số thị trường tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trong đó đáng chú ý như: Ma-lai-xi-a, Lào, Pháp, Nhật Bản, Hồng Kông, Bỉ... Trong khi đó, xuất khẩu sang một số thị trường lại giảm mạnh như: Hà Lan, Ca-na-đa...

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (% tính theo trị giá)

10 tháng năm 2021



10 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 10/2022, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là đùi ếch đông lạnh); Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là thịt lợn tươi, thịt lợn sữa đông lạnh nguyên con; thịt lợn nguyên con đông lạnh); Chân gà đông lạnh...

Trong đó, thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là đùi ếch đông lạnh) được xuất khẩu nhiều nhất với 1,22 nghìn tấn, trị giá 2,77 triệu USD, tăng 289,2% về lượng và tăng 53,8% về trị giá so với tháng 10/2021; Giá xuất khẩu bình quân đạt 2.269 USD/tấn, giảm 60,5% so với tháng 10/2021. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang 13 thị trường, trong đó xuất khẩu sang thị trường Pháp chiếm 40,43% tổng lượng thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác trong tháng 10/2022.

Đứng thứ hai là thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. Tháng 10/2022, xuất khẩu thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt trên 1 nghìn tấn, trị giá 5,77 triệu USD, tăng 113,3% về lượng và tăng 68,6% về trị giá so với tháng 10/2021,

giá xuất khẩu bình quân đạt 5.730 USD/tấn, giảm 21% so với tháng 10/2021. Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông và Lào. Trong đó xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 81,43% tổng lượng thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh xuất khẩu của cả nước trong tháng 10/2022.



**Về nhập khẩu:** Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 10 tháng năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 544,97 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,21 tỷ USD, giảm 11,9% về lượng, nhưng tăng 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 10/2022, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 33 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam, với 13,07 nghìn tấn, trị giá 41,81 triệu USD, tăng 114,1% về lượng và tăng 208,9% về trị giá so với tháng 10/2021, chiếm 20,4% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam trong tháng. Giá nhập khẩu bình quân thịt và các sản phẩm từ thịt từ Ấn Độ về Việt Nam ở mức 3.199 USD/tấn, tăng 44,3% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, Việt Nam nhập khẩu từ Ấn Độ 130,12 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, với trị giá 418,63 triệu USD, tăng 51,1% về lượng và tăng 51,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thời gian tới, nhu cầu tiêu thụ thịt và các sản phẩm từ thịt dự kiến sẽ tăng do nhu cầu thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán tăng cao. Tuy nhiên, do nguồn cung thịt của Việt Nam khá dồi dào, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong nước, nên dự báo nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt sẽ không tăng đột biến trong thời gian tới.

Trong tháng 10/2022, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu vẫn là các chủng loại thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt lợn và thịt gia cầm tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2021; Trong khi nhập khẩu thịt trâu và thịt bò tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

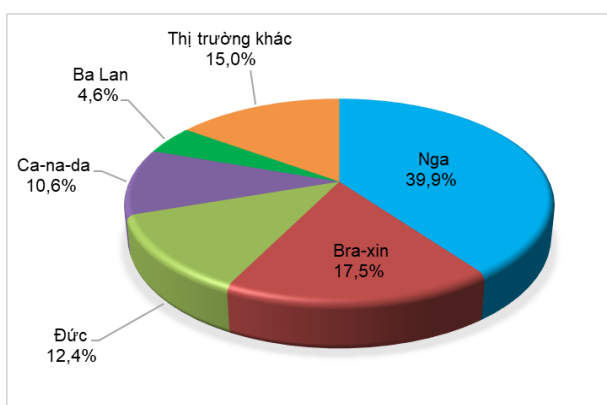
Nhập khẩu thịt lợn của Việt Nam tiếp tục giảm trong tháng 10/2022. Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2022, Việt Nam nhập khẩu 11,87 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 26,02 triệu USD, giảm 5,6% về lượng và giảm 22,4% về trị giá so với tháng 10/2021; giá nhập khẩu trung bình đạt 2.192 USD/tấn, giảm 17,8% so với tháng 10/2021. Lũy kế 10 tháng năm 2022, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 88,82 nghìn tấn, trị giá 189,02 triệu USD, giảm 34,4% về lượng và giảm 39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 10 tháng năm 2022, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh từ 30 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ: Bra-xin chiếm 37,3%; Nga chiếm 24,9%; Đức chiếm 12,8%; Ca-na-đa chiếm 8%; Hà Lan chiếm 4,7% trong tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước. Trừ Bra-xin, lượng thịt lợn nhập khẩu từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2021.

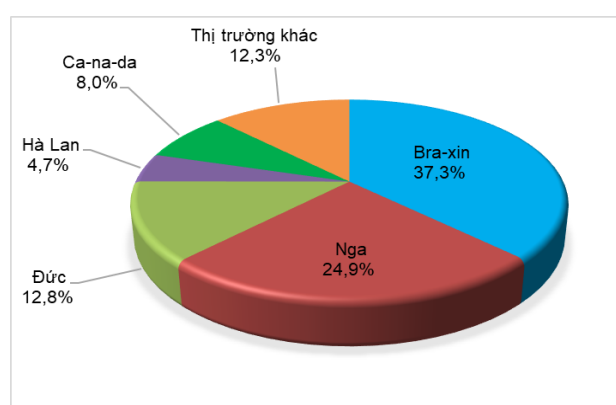


### Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS 0203) cho Việt Nam (% tính theo lượng)

10 tháng năm 2021



10 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Lạm phát cao tiếp tục làm giảm doanh thu bán hàng thủy sản của Hoa Kỳ trong tháng 10/2022, nhưng mức giảm đã chậm lại.*
- ▶ *Chính phủ Ấn Độ lên kế hoạch chương trình hợp tác công tư trong 3 năm để mở các trại ương giống sản xuất giống cá rô phi nhằm đẩy mạnh sản xuất cá rô phi ở nước này.*
- ▶ *Theo Rabobank, sản xuất tôm của châu Á có khả năng chỉ tăng nhẹ trong năm 2023, giá cũng không có khả năng cải thiện nhiều từ mức hiện tại.*
- ▶ *Sau khi tăng trưởng chậm lại trong tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản tháng 11/2022 đã giảm so với cùng kỳ năm 2021, ước đạt 180 nghìn tấn, trị giá 850 triệu USD.*
- ▶ *Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 5,1% trong 10 tháng năm 2021 lên 9,4% trong 10 tháng năm 2022.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Lạm phát cao tiếp tục làm giảm doanh thu bán hàng thủy sản của Hoa Kỳ, nhưng mức giảm trong tháng 10/2022 đã chậm lại. Theo thống kê từ IRI và 210 Analytics, mặc dù mức tăng lạm phát tháng 10/2022 thấp hơn, nhưng doanh thu bán hải sản tươi sống và đông lạnh của Hoa Kỳ vẫn bị ảnh hưởng. Theo đó, doanh thu bán hải sản đông lạnh và tươi sống trong tháng 10/2022 đều giảm 3,4% so với cùng kỳ năm trước, mức giảm thấp hơn so với các tháng trước. Tháng 10/2022, thủy sản đông lạnh đạt doanh thu 627 triệu USD, trong khi doanh thu hải sản tươi sống đạt 570 triệu USD.

Trong đó, khối lượng tiêu dùng của tăng gần 18% trong tháng 10/2022 khi giá ưu đãi khiến người tiêu dùng đang tăng tiêu thụ của. Điều này cho thấy nếu giá cả có thể kiểm soát được thì nhu cầu hải sản tươi sống có thể sẽ tăng trở lại.

Hải sản luôn được cho là mặt hàng cao cấp, vì vậy khi người tiêu dùng muốn tiết kiệm chi tiêu họ sẽ giảm mua hải sản. Tuy nhiên, có rất nhiều loại hải sản với giá cả phù hợp và được sử dụng như protein thay thế thịt với giá trị dinh dưỡng cao.

- Ấn Độ: Chính phủ Ấn Độ lên kế hoạch chương trình hợp tác công tư trong 3 năm để mở các trại ương giống sản xuất giống cá rô phi nhằm đẩy mạnh sản xuất cá rô phi ở nước này. Theo đó, Ấn Độ đặt mục tiêu tăng gấp đôi lượng cá rô phi xuất khẩu trong 3 - 4 năm tới.

- Theo Rabobank, sản xuất tôm của châu Á có khả năng chỉ tăng nhẹ trong năm 2023, giá cũng không có khả năng cải thiện nhiều từ mức hiện tại. Sự khó khăn của kinh tế toàn cầu và tình trạng dư cung khiến giá

tôm trong nửa cuối năm 2022 giảm.

Năm 2022 là một năm khó khăn đối với các nước sản xuất tôm châu Á khi thời tiết bất lợi, dịch bệnh bùng phát, chi phí thức ăn tăng ở Trung Quốc và Ấn Độ khiến sản xuất giảm, trong khi sản lượng của Việt Nam ổn định.

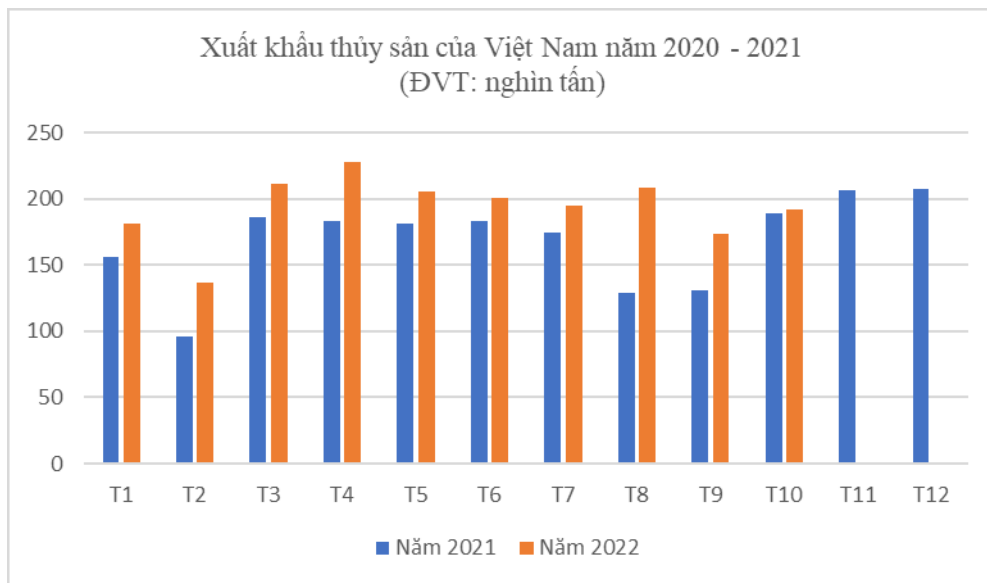
Theo khảo sát các nhà sản xuất của Liên minh Thủy sản Toàn cầu tại hội nghị GOAL, những người tham gia khảo sát có xu hướng đánh giá thị trường tôm năm 2023 có triển vọng tích cực với dự báo Trung Quốc sẽ quay trở lại như một nhà sản xuất và một thị trường tiêu thụ của năm 2023. Theo đó, thị trường tôm Trung Quốc được dự báo sẽ tăng 9% trong năm 2023, cùng với sự tăng trưởng của Ê-cu-a-đo. Điều này có khả năng xảy ra nếu tất cả dịch vụ thực phẩm ở Trung Quốc mở cửa trở lại vào năm 2023. Ê-cu-a-đo được dự báo sẽ xuất khẩu khoảng 700 nghìn tấn tôm sang Trung Quốc trong năm 2023, trong khi Trung Quốc đáp ứng khoảng 800 - 900 nghìn tấn cho thị trường nội địa.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11/2022 ước đạt 180 nghìn tấn, trị giá 850 triệu USD, giảm 12,83% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với tháng 11/2021, giảm 6,2% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với tháng 10/2022, chiếm 2,83% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Như vậy, sau khi tăng trưởng chậm lại trong tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản tháng 11/2022 đã giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 11 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 2,113 triệu tấn, trị giá 10,236 tỷ USD, tăng 16,4% về lượng và tăng 28,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3,07% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Như vậy xuất khẩu thủy sản đã vượt 10 tỷ USD trong 11 tháng năm 2022 và hướng tới mốc 11 tỷ USD trong cả năm 2022.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 10/2022 đạt 191,9 nghìn tấn, trị giá 907,4 triệu USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,933 triệu tấn, trị giá 9,38 tỷ USD, tăng 20,2% về lượng và tăng 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 10/2022, lượng thủy sản xuất khẩu chỉ tăng 1,7% so với tháng 10/2021 do xuất khẩu tôm các loại, cá đông lạnh, chả cá, cua, nghêu giảm mạnh, trong khi xuất khẩu cá tra tăng mạnh. Tuy nhiên, tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 10/2022 đạt 38,2 nghìn tấn, trị giá 354,5 triệu USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 16,1% về trị giá so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 380,2 nghìn tấn, trị giá 3,7 tỷ USD, tăng 11,5% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu cá tra, basa tháng 10/2022 đạt 67,7 nghìn tấn, trị giá 179,3 triệu USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 31,1% về trị giá so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu cá tra, basa đạt 753,3 nghìn tấn, trị giá 2,15 tỷ USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 76,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 10/2022		So với tháng 10/2021 (%)		10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>191.934</b>	<b>907.411</b>	<b>1,7</b>	<b>1,8</b>	<b>1.933.749</b>	<b>9.385.805</b>	<b>20,2</b>	<b>32,7</b>
Tôm các loại	38.199	354.543	-12,1	-16,1	380.203	3.715.716	11,5	17,3
Cá tra, basa	67.738	179.283	19,9	31,1	753.279	2.150.285	30,1	76,8
Cá đông lạnh	19.527	92.710	-21,8	14,8	192.381	904.566	22,3	33,1
Cá ngừ các loại	14.703	76.388	-1,7	8,0	154.490	882.798	25,2	50,1

Mặt hàng	Tháng 10/2022		So với tháng 10/2021 (%)		10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Mực các loại	6.633	39.640	4,7	23,1	59.704	351.099	33,7	45,2
Chả cá	15.436	35.329	-14,7	-10,3	151.431	350.296	-4,0	2,6
Bạch tuộc các loại	4.650	33.123	-3,3	-2,2	35.595	270.127	9,0	19,1
Cá khô	10.904	34.790	77,2	68,5	84.549	269.394	44,4	35,7
Cua các loại	873	13.623	-22,9	7,8	8.277	113.970	-1,4	34,6
Nghêu các loại	3.412	7.453	-28,9	-31,2	35.214	83.794	-7,4	1,2
Ghẹ các loại	578	5.285	19,8	-36,5	5.565	65.387	44,2	18,1
Cá đóng hộp	2.946	10.820	140,7	240,5	19.249	59.561	0,2	14,7
Trứng cá	459	6.271	39,1	41,1	3.297	50.972	58,6	70,7
Cá sống	1.866	2.250	-2,4	-33,3	15.926	23.093	106,7	71,3
Sò các loại	105	1.005	-44,8	-45,3	1.530	15.236	-0,8	12,0
Ruốc	1.427	1.650	44,8	36,9	8.938	13.341	-2,8	14,4
Ốc các loại	321	1.811	40,3	112,2	2.357	12.212	-6,7	21,5
Mặt hàng khác	2.157	11.439	0,0	40,8	21.763	53.959	0,1	-12,0

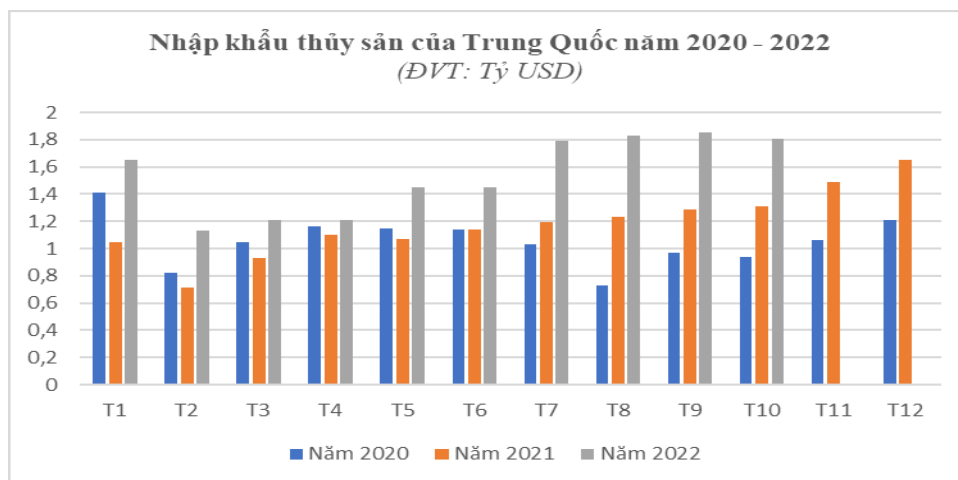
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN TRUNG QUỐC 10 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thủy sản của nước này trong tháng 10/2022 đạt 1,81 tỷ USD, giảm 2,28% so với tháng 9/2022, nhưng tăng 38,2% so với tháng 10/2021. Đây là tháng thứ 16

liên tiếp nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 15,37 tỷ USD, tăng 39,6% so với cùng kỳ năm 2021.



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tháng 10/2022 và 10 tháng năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn đều tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Ê-cu-a-đo là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Trung Quốc trong tháng 10/2022, đạt 311,4 triệu USD, tăng 29,1% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Ê-cu-a-đo đạt 2,8 tỷ USD, tăng 78,3% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Ê-cu-a-đo trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 14,4% trong 10 tháng năm 2021 lên 18,4% trong 10 tháng năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Trung Quốc, đạt 166,1 triệu USD trong tháng 10/2022, tăng 278,6% so với tháng 10/2021, mức tăng cao nhất trong các thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc. Tính chung 10 tháng năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 1,4 tỷ USD, tăng 157,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 5,1% trong 10 tháng năm 2021 lên 9,4% trong 10 tháng năm 2022.

Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng cho đến trước Tết Nguyên đán, sau đó sẽ chững lại và giảm theo chu kỳ hàng năm.

### Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 10/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	10 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 10 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng 10 tháng năm 2021 (%)
Tổng	1.809.611	38,2	15.378.224	39,6	100,0	100,0
Ê-cu-a-đo	311.405	29,1	2.827.195	78,3	18,4	14,4
Nga	275.996	43,8	2.246.531	50,8	14,6	13,5
Việt Nam	166.134	278,6	1.442.690	157,8	9,4	5,1
Ca-na-đa	98.933	5,0	1.015.610	15,0	6,6	8,0
Ấn Độ	110.265	57,3	1.014.688	32,8	6,6	6,9
Hoa Kỳ	147.058	30,5	869.016	13,7	5,7	6,9
Na Uy	68.213	19,3	730.234	24,5	4,8	5,3
In-đô-nê-xi-a	58.482	7,1	611.470	7,4	4,0	5,2
Nhật Bản	49.213	32,1	483.713	37,4	3,2	3,2
New Zealand	46.558	-3,4	413.731	9,9	2,7	3,4
Thị trường khác	477.354	33,3	3.723.346	20,7	24,2	28,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong 9 tháng năm 2022 đạt 11,07 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Trong 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 18,9 tỷ USD, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 11 tháng năm 2022 ước đạt 14,6 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2021.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ.*

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**In-đô-nê-xi-a:** Theo nguồn [panelsfurnitureasia.com](https://panelsfurnitureasia.com), xuất khẩu sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a tiếp tục tăng dù nhu cầu tại Trung Quốc giảm. Tuy nhiên, suy thoái toàn cầu sẽ tác động đến tăng trưởng xuất khẩu của ngành hàng này của In-đô-nê-xi-a. Theo số liệu từ Bộ Môi trường và Lâm nghiệp In-đô-nê-xi-a (KLHK), xuất khẩu sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a trong 9 tháng năm 2022 đạt 11,07 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2021.

Hầu hết sự tăng trưởng đến từ sự gia tăng xuất khẩu các sản phẩm giấy đạt 3,15 tỷ USD, tấm gỗ đạt 2,63 tỷ USD, bột giấy đạt 2,52 tỷ USD và đồ nội thất đạt 2,15 tỷ USD. In-đô-nê-xi-a xuất khẩu gỗ chủ yếu tới một số thị trường chính là Nhật Bản, EU, Anh, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Gần đây, In-đô-nê-xi-a đã khai thác thêm thị trường mới là Ấn Độ. Trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ tới Ấn Độ trong 9 tháng năm 2022 tăng 35% so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 2,36 tỷ USD, giảm 21% so với cùng kỳ năm 2021.

In-đô-nê-xi-a xuất khẩu gỗ tới thị trường Nhật Bản trong 9 tháng năm 2022 đạt 1,14 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là EU và Anh đạt 1,3 tỷ USD, tăng 54%; Hàn Quốc đạt 585 triệu USD, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2021.

**Trung Quốc:** Theo cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 10/2022 trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 1,77 tỷ USD, giảm 23,1% so với tháng 10/2021. Trong 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 18,9 tỷ USD, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2021.



Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính trong 10 tháng năm 2022 như: Hoa Kỳ đạt 5,7 tỷ USD, giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là Úc đạt 1,3 tỷ USD, tăng 5%; Nhật Bản đạt 1,2 tỷ USD, tăng 1,4%; Hàn Quốc đạt 1,1 tỷ USD, tăng 5,1%; Anh đạt 1 tỷ USD, giảm 26,3%...

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, mặt hàng ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng xuất khẩu chính trong 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu 2 mặt hàng này chiếm 78,4% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc. Trong đó, trị giá xuất khẩu ghế khung gỗ đạt 7,4 tỷ USD, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2021; trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 7,3 tỷ USD, giảm 7,5%...

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, chỉ có mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ xuất khẩu là có trị giá tăng trong 10 tháng năm 2022, đạt 2,4 tỷ USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2021.

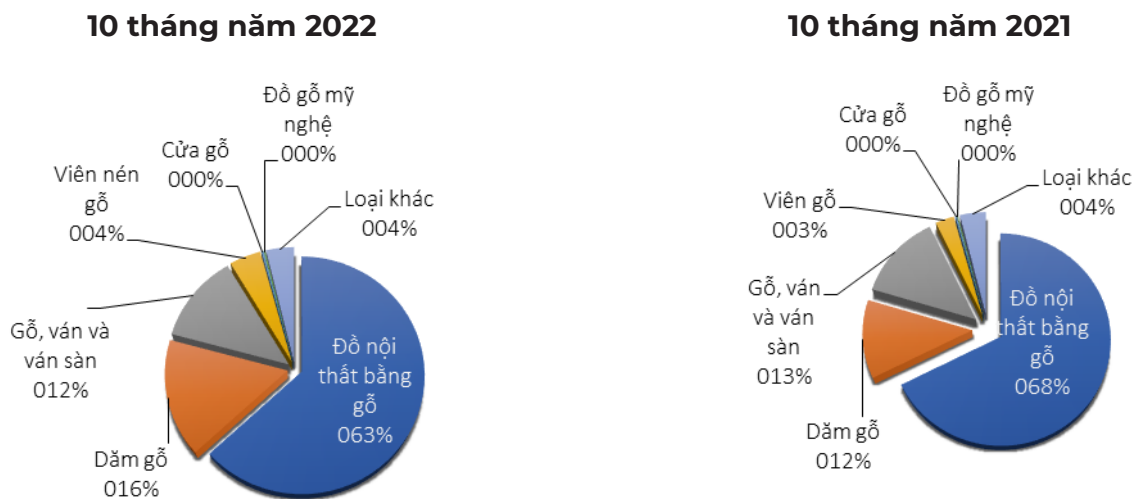
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 11/2022 đạt 1,1 tỷ USD, giảm 8,3% so với tháng 10/2022 và giảm 14,6% so với tháng 11/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước tính đạt 713 triệu USD, giảm 8,1% so với tháng 10/2022 và giảm 23% so với tháng 11/2021.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 11/2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 14,6 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2021; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 10,1 tỷ USD, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2021.

### Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 10 tháng năm 2022

(ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Những bất ổn do cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na dẫn tới hạn chế về chuỗi cung ứng, vấn đề hậu cần và áp lực lạm phát tăng mạnh, cùng với sự mất giá của các đồng tiền chính so với đồng USD, là những yếu tố cản trở dẫn đến sự tăng trưởng chậm của ngành gỗ trong năm 2022. Trong đó, đồ nội thất bằng gỗ luôn là mặt hàng xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu của mặt hàng này tăng trưởng mạnh góp phần thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng khả quan. Tuy nhiên, nhiều thị trường nhập khẩu chính nhóm hàng này của Việt Nam như Mỹ, EU, Anh đều chịu áp lực lạm phát cao, khiến nhu cầu tiêu thụ nhóm hàng này chậm lại. Do đó, mức độ tăng trưởng về trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đã chững lại trong 10 tháng năm 2022, đạt 8,5 tỷ USD, chỉ tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2021 (trong cùng kỳ năm 2021 nhóm hàng này đạt tốc độ tăng trưởng là 21,7%), chiếm 62,8% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

Tỷ trọng xuất khẩu hầu hết các mặt hàng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều giảm, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp. Trong đó, ghế khung gỗ là mặt hàng có mức giảm mạnh nhất, đạt 2,5 tỷ USD, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm 2021, tỷ trọng chiếm 18,5% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, giảm 5,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.



Đáng chú ý, trong 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu dầm gỗ, viên gỗ, cửa gỗ và đồ gỗ mỹ nghệ có tốc độ tăng trưởng cao, tuy nhiên trị giá xuất khẩu những mặt hàng này chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu.



## Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 10/2022 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>1.199.350</b>	<b>25,8</b>	<b>13.486.553</b>	<b>11,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Đồ nội thất bằng gỗ	713.490	28,0	8.463.905	3,5	62,8	67,6
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	222.203	33,5	2.577.074	3,5	19,1	20,6
<i>Chế khung gỗ</i>	208.975	-3,2	2.490.260	-14,1	18,5	24,0
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	162.679	90,6	1.954.216	17,7	14,5	13,7
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	91.513	33,5	1.126.858	47,6	8,4	6,3
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	28.119	32,5	315.498	-13,7	2,3	3,0
Dăm gỗ	273.221	133,6	2.240.620	54,4	16,6	12,0
Gỗ, ván và ván sàn	114.272	-43,0	1.609.219	1,0	11,9	13,2
Viên gỗ	60.420	44,3	593.414	72,8	4,4	2,8
Cửa gỗ	3.566	-1,1	44.350	41,5	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	3.190	68,9	25.621	34,3	0,2	0,2
Khung gương	276	20,0	3.889	9,2	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

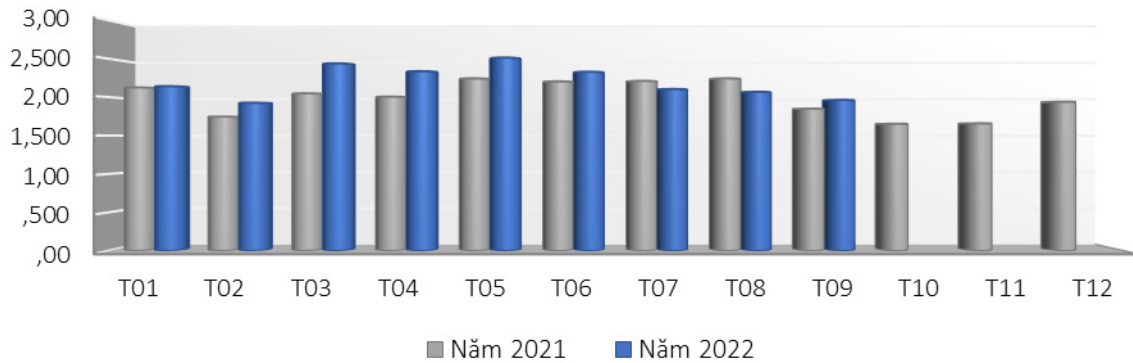


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), tháng 9/2022 Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 1,96 tỷ USD, tăng 6,2% so với tháng 9/2021.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 19,8 tỷ USD, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2021.

### Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2021 - 2022 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

Xung đột thương mại, địa chính trị, gia tăng lạm phát thúc đẩy hàng hóa của Việt Nam trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ gia tăng thị phần tại Hoa Kỳ, bù đắp vào phần thiếu hụt từ Nga và Trung Quốc. Tuy nhiên, do vị trí địa lý xa, nhu cầu tiêu thụ của Hoa Kỳ chậm lại do tác động bởi lạm phát, khiến trị giá nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam giảm sút. Trong 9 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 7,2 tỷ USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn nhất trên thế giới, đa dạng và có nhu cầu lớn đối với nhiều loại hàng hóa bởi đây là quốc gia đa chủng tộc, GDP bình quân cao và đặc biệt người dân ở Hoa Kỳ có thói quen mua sắm, dịch vụ tài chính phát triển. Đây là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa tới thị trường Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Hoa Kỳ được biết đến là quốc gia có hệ thống luật pháp phức tạp và nhiều rào cản kỹ thuật đối với thương mại. Liên tiếp trong những năm gần đây, các doanh nghiệp Việt Nam thường gặp khó khăn về tiêu chuẩn lao động và môi trường khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này; các vụ kiện chống bán phá giá và chống trợ giá; hàng rào kỹ thuật ... Hoa Kỳ

tiếp tục thực hiện nhiều biện pháp và rào cản thương mại nhằm bảo vệ sản xuất trong nước. Thêm vào đó, xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ, các doanh nghiệp còn gặp phải khó khăn về chi phí và những đòi hỏi về tiêu chuẩn năng lực của doanh nghiệp.

Do vậy để tận dụng cơ hội và phát triển bền vững, doanh nghiệp phải chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh, cải tiến công nghệ; nâng cao năng suất lao động; tích cực tham gia chuỗi sản xuất và cung ứng trong khu vực và toàn cầu; thực thi đầy đủ các quy định của cơ quan chức năng Hoa Kỳ, tránh vi phạm các quy định về đầu tư, lao động, môi trường, xuất xứ hàng hóa...



**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 9  
và 9 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>1.962.766</b>	<b>6,2</b>	<b>19.813.552</b>	<b>6,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	734.970	14,9	7.206.980	-3,2	36,4	39,9
Trung Quốc	298.198	-31,0	3.699.081	-4,2	18,7	20,7
Mê-hi-cô	159.558	-2,9	1.608.773	29,3	8,1	6,7
Ma-lai-xi-a	120.401	73,7	1.255.386	9,9	6,3	6,1
Ca-na-đa	137.353	10,1	1.228.272	16,5	6,2	5,6
In-đô-nê-xi-a	98.536	39,5	954.773	25,9	4,8	4,1
I-ta-li-a	90.841	25,0	886.521	22,7	4,5	3,9
Ấn Độ	43.040	9,4	440.675	26,0	2,2	1,9
Thái Lan	41.634	26,9	394.555	29,2	2,0	1,6
Ba Lan	36.954	18,5	309.063	14,8	1,6	1,4
Thị trường khác	201.281	16,6	1.829.472	21,1	9,2	8,1

*Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ*

**Mặt hàng nhập khẩu**

Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2022 là mặt hàng ghế khung gỗ (HS 940161+940169), đạt 6,98 tỷ USD, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 6,1 tỷ USD, tăng 2,5%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 3,8 tỷ USD, tăng 8,4%...

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam cung cấp cho Hoa Kỳ đều chiếm tỷ trọng cao trong 9 tháng đầu năm 2022, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng. Điều này cho thấy, các sản phẩm nội thất bằng gỗ của Việt Nam đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người dân Hoa Kỳ.

**Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 9  
và 9 tháng đầu năm 2022**

Mặt hàng (Mã HS)	Tháng 9/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 9 tháng năm 2022 (%)
					9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021	
<b>Tổng</b>	<b>1.962.766</b>	<b>6,2</b>	<b>19.813.552</b>	<b>6,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>36,4</b>
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	580.515	-15,1	6.983.741	1,4	35,2	36,9	34,2
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	659.401	11,7	6.110.301	2,5	30,8	31,9	35,3
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	394.717	28,7	3.760.934	8,4	19,0	18,6	49,0
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	257.887	30,0	2.315.300	36,9	11,7	9,1	33,0
Đồ nội thất văn phòng (940330)	70.246	0,9	643.274	-2,8	3,2	3,5	8,2

*Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ*

## KHOAI LANG ĐƯỢC XUẤT KHẨU CHÍNH NGẠCH SANG TRUNG QUỐC

Ngày 23/11, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) thông báo về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với khoai lang của Việt Nam nhập khẩu vào Trung Quốc. Theo đó, sản phẩm khoai lang tươi của Việt Nam đáp ứng yêu cầu kiểm dịch chính thức được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Theo đó, việc xuất khẩu sản phẩm khoai lang của Việt Nam sang Trung Quốc dựa trên quy định của Nghị định thư giữa Tổng cục Hải quan Trung Quốc và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với khoai lang tươi Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc.

Các sản phẩm khoai lang tươi được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc có tên la-tinh là *ipomoea batatas*, tên tiếng Anh là sweet potato, có nguồn gốc sản xuất từ Việt Nam, xuất khẩu sang Trung Quốc không dùng vào mục đích trồng trọt.

Để bảo đảm truy xuất nguồn gốc sản phẩm, cơ sở trồng trọt và chế biến khoai lang phải

được đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Tổng cục Hải quan Trung Quốc sẽ thẩm định danh sách doanh nghiệp do cơ quan chức năng Việt Nam cung cấp và công bố, cập nhật thường xuyên trên website chính thức của mình.

Theo yêu cầu của cơ quan chức năng Trung Quốc, các sản phẩm khoai lang của Việt Nam phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình quản lý, giám sát trước khi xuất khẩu, bao gồm các yêu cầu về trồng trọt và giám sát, chế biến, bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

Các lô hàng khoai lang xuất khẩu sang Trung Quốc, phải được cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra ngẫu nhiên với tỷ lệ 2% tổng trọng lượng. Các lô hàng đạt yêu cầu, được cấp chứng nhận kiểm dịch thực vật theo tiêu chuẩn quốc tế, với các thông tin về cơ sở trồng trọt, doanh nghiệp chế biến, mã số đăng ký, sẽ được phép xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc, qua các cửa khẩu được chỉ định, có khu vực giám sát, quản lý đối với lương thực nhập khẩu.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.